

SÁNG TẠO

THÁNG BA 1957

BIÊN KHẢO

LÊ VĂN SIÊU. PHONG ĐỘ VĂN HÓA
NGUYỄN SA. TRIẾT HỌC LÀ GÌ?

SÁNG TÁC

DOÃN QUỐC SỸ CHIẾC CHIẾU HOA CẠP ĐIỀU
LÝ HOÀNG PHONG CÁI NHÌN
MẶC ĐỖ NEM HIABA HALTAG MEG

Thơ tự do của **THANH TÂM TUYỀN - NGƯỜI SÔNG THƯƠNG -
QUÁCH THOẠI - NGUYỄN SA - TÔ THÙY YÊN**

VẤN ĐỀ VĂN HỌC

TRẦN THANH HIỆP Để giải quyết mâu thuẫn trong
Đoạn Trường Tân Thanh
NGUYỄN SỸ TẾ. Khuynh hướng siêu thoát trong
văn chương Việt Nam

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

HÀM THẠCH: TIỂU LÂM TÂN THỜI của BA VUI. **TRƯỜNG
GIANG:** CÁC GIẢI THƯỞNG VĂN CHƯƠNG và HỘI HỌA QUỐC
TẾ. **THÁI TUẤN:** TRIỂN LÃM HỘI HỌA của TẠ TỶ. **TRẦN LÊ
NGUYỄN:** ĐI XEM PHIM ĐẤT LÀNH.

CHỦ TRƯỞNG BIÊN TẬP

MAI THẢO

**TẠP CHÍ VĂN NGHỆ XUẤT BẢN HÀNG THÁNG
TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 133 B KỶ CON - SAIGON**

tạp chí văn nghệ

Sáng Tạo

số 6

tháng 3 - 1957

**lê văn siêu - người sông thương
- nguyên sa - tô thùỵ yên -
doãn quốc sỹ - nguyên sỹ tế - lý
hoàng phong - thanh tâm tuyền
- langston hughes - quách thoại
- trần thanh hiệp**

sáng tạo số 6

tháng 3 - 1957

bìa: *Tạp chí Sáng Tạo*
trình bày: ***Muon Phuong***
nguồn: *Internet*

Muôn phương góp lại, trả về muôn phương

tạp chí văn nghệ
Sáng Tạo
số 6
tháng 3 - 1957

NỘI DUNG SỔ NÀY

	Trang
PHONG ĐỘ VĂN HÓA	9
LÊ VĂN SIÊU	
TRỜI XANH CON CHIM NHỎ	23
NGƯỜI SÔNG THƯƠNG	
HÃY ĐƯA TÔI RA BỜ SÔNG	26
NGUYỄN SA	
TUYÊN NGÔN	28
TÔ THÙY YÊN	
CHIẾC CHIẾU HOA CẠP ĐIỀU	30
DOÃN QUỐC SỸ	
KHUYNH HƯỚNG SIÊU THOÁT TRONG	
VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM	54
NGUYỄN SỸ TẾ	
CÁI NHÌN	79
LÝ HOÀNG PHONG	
TRIẾT HỌC LÀ GÌ?	101
NGUYỄN SA	
THỨC GIẤC	115
THANH TÂM TUYỀN	
NOSTALGIC BLUES	117
LANGSTON HUGHES	
TÔI QUÉT	119
QUÁCH THOẠI	
NEM HIABA HALTAG MEG	121
MẶC ĐỒ	
ĐỂ GIẢI QUYẾT MÂU THUẪN TRONG	
ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH	128
TRẦN THANH HIỆP	

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

HÀM THẠCH: TIỂU LÂM TÂN THỜI của BA VUI (trang 156). **TRẦN LÊ NGUYỄN:** XEM PHIM ĐẤT LÀNH (trang 159). **TRƯỜNG GIANG:** CÁC GIẢI THƯỞNG VĂN NGHỆ QUỐC TẾ (trang 162). **THÁI TUẤN:** VÀI NHẬN XÉT VỀ TRIỂN LÃM HỘI HỌA TẠ TỰ (trang 165)

o O o

SÁNG TẠO SỐ MÙA XUÂN (tức số 5, tháng 2 - 57) vì đã phát hành cùng với các báo Xuân nên đại lý các nơi đã trả về nhà phát hành quá sớm. Bạn nào chưa kịp mua chỉ việc gửi 15\$ tiền tem, ty quản lý sẽ gửi thẳng số báo về địa chỉ riêng.

o O o

Thẻ lệ mua báo dài hạn:

*Giá báo 1 năm: 65\$00 – hai năm: 120\$00
kể cả cước phí. Hạn mua báo ít nhất là
một năm và trả tiền trước.*

Thư từ và bài vở gửi cho: MAI THẢO
Tiền nong và ngân phiếu cho: ĐĂNG LÊ KIM
TÒA SOẠN – TRỊ SỰ:
133B, Ký Con – SAIGON

SÁNG TẠO

Tạp chí Văn nghệ xuất bản hàng tháng

PHONG ĐỘ VĂN HÓA

LÊ VĂN SIÊU

Xhông cứ phải lao tác để làm ra một đồ vật đo lường được thì mới là ảnh hưởng tới cuộc tiến hóa chung. Sự thật hai năm rưỡi mười đã cho ta thấy nhiều khi cuộc tiến hóa chung ấy chịu ảnh hưởng rất đậm của một vài phong độ tiêu biểu phong độ ấy đã đành là không làm. Nó còn có khi là không nói, không viết nữa.

Ngô Sĩ Liên khi nhắc tới Chu Văn An đã viết: “*Sau muôn ngàn năm, nghe cái phong của tiên sinh, kẻ ngang ngạnh cũng hóa ra liêm, kẻ ươn hèn cũng tự lập được. Tôn phái nho của nước Việt đưa vào thờ ở văn miếu là rất đúng!*”

Nguyễn Bình Khiêm, La Sơn phu tử cũng là những người có thứ nhân diện cỡ đó.

Và gần đây nhất, cụ Phan Bội Châu, khi bị giam lỏng trên sông Hương không còn có thể làm nổi một việc gì nữa rồi, mà toàn cả xã hội thì vẫn hướng mắt về con thuyền trên sông Hương ấy như để rập theo khuôn mẫu của cụ mà sống thích ứng với hoàn cảnh.

Xã hội người ở đâu và bao giờ cũng có những mẫu người để toàn dân hướng theo mà bắt chước từ cử chỉ ngôn ngữ tới hành vi và tới cả phi hành vi nữa. Có phước thì mẫu người này là mẫu những hiền nhân quân tử, yêu thân như yêu đời và đặt tình nghĩa trên quyền lợi. Vô phước thì mẫu người này là mẫu những kẻ tiểu nhân vị kỷ, day tay mắt miệng, để có thể coi như sinh mạng của tất cả xã hội như món tiền đặt cược trong nước bài tranh Bá đồ Vương.

Cho nên, nói chuyện về định nghĩa văn hóa, về chủ trương văn hóa, hay về đường lối văn

hóa... thường lại không có ích bằng nói chuyện về phong độ văn hóa.

Rất nhiều người cho đến tận bây giờ, còn nghĩ rằng phong độ chỉ là một cái gì tiêu cực không ảnh hưởng thiết thực đến cuộc sống, mà chỉ những gì có làm cùng những lễ thói làm (gọi là tác phong) mới thực có ích mà thôi.

Người thợ làm bánh, vui vẻ và hăm hở làm việc với một cố gắng cho sản vật mỗi ngày một ngon hơn, rẻ hơn, đẹp hơn: ấy có thể là tác phong (1).

Người chủ có vốn, có nhà, có nhận thức sự đòi hỏi trên thị trường, có sáng kiến hướng sự chế tạo theo một đường lối nào: sự ấy gọi là tác phong đã là cả một cái gì gương ép. Đến thái độ thương yêu của người chủ ấy, cái vẻ người đi đứng, nói năng, để gây một không khí cộng tác cho sự làm việc của người thợ có một cái thú nào khiến tăng gia được năng suất: sự ấy gọi là tác phong nữa, thì thật hoàn toàn vô lý.

Và ở một lãnh vực rộng lớn hơn, cái phong thái của một Chu Văn An, một Nguyễn Bỉnh Khiêm, một La Sơn phu tử, không có gì gọi là “tác” hết, mà chỉ một cử chỉ chẳng hạn là dâng sớ xin chém đầu bảy người, không được vua nghe theo (2) thì cáo quan về dạy học, một câu nói chẳng hạn là “giữ chùa thờ Phật thì ăn oản”, cũng đã khả dĩ thay đổi được cả một chiều chính trị trong nước. Nếu lại đặt lên cán cân để so về nặng nhẹ thì một cử chỉ hay một câu nói ấy đã bằng biết bao nhiêu những cái hăm hờ lao tác của người khác.

Bởi vậy mà người xưa chú ý ở một câu nói băng quơ (như nhổ cỏ thì nhổ cả rễ), ở một việc làm băng quơ (như đuổi đàn kiến vào Hoành Sơn nhất đại) hoặc chú ý vào sắc mặt, vào nụ cười, vào giọng nói... để tìm hiểu nhau, tìm hiểu ân tình ẩn ý của nhau, và tìm hiểu thái độ đối phó của nhau trước một sự việc. Thể thức phô diễn và nhận thức ấy quả có khó theo cho người quen suy luận bằng lý trí bây giờ, nhưng lại đã khiến người ta rất ít bị hình thức và hiện tượng làm cho sai lạc (3).



Dấu sao cũng phải nhìn nhận sự quan trọng của phong độ, phong độ có biểu hiện ra hay không biểu hiện ra bằng sự việc (4). Và không những phong độ ấy chỉ có tác dụng trong một địa điểm nào, một thời gian nào, mà nó còn có cánh lách qua hết thảy các địa điểm và còn tồn tại qua mọi thời gian.

(1) *Hoặc người ấy hoạt động về xã hội, chính trị, để vận động anh em, mưu đồ những việc không dính dáng trực tiếp tới sự sản xuất, việc ấy gọi là tác phong cũng đã bắt đầu là gượng ép.*

(2) *Lê Tung khen Thất trăm sở của Chu Văn An và bài Vạn ngôn thư của Lê Cảnh Tuân, có câu: bức thư vạn ngôn bụng trung thấu suốt trời trăng há chẳng phải là sức của văn chương ru? Bài số thất trăm lòng nghĩa cảm đến quỷ thần há chẳng phải là công của nhà nho ta đó ru? (Việt Nam cổ văn học sử — Nguyễn Đồng Chi trang 203).*

(3) Chúng tôi chỉ trình bày nhận xét ấy, còn tự đầu ra lỗi phô diễn và nhận thức ấy, xin để nhường các nhà tâm lý học và tâm lý xã hội học nghiên cứu và giải đáp.

(4) Chúng tôi cũng chỉ xin trình sự cần yếu phải nhìn nhận như vậy, còn khi đã nhìn nhận như vậy, lẽ lỗi nhận thức cũ phải đổ vì lỗi thời thế nào, chúng tôi lại xin nhường các nhà khảo cứu chánh trị và khoa học khách quan nghiên cứu.

Lão Tử nói: “Người giỏi đi không để lại một vết chân... người giỏi khóa cửa không để lại cái khóa lớn nơi cánh cửa”. Ấy là đứng về phía người chủ động. Đứng về phía người tiếp nhận thì không có gì là mất cả. Càng những thứ vô hình không cụ thể như phong độ của con người lại càng không thể mất được.

Phong độ của một người không phải chỉ là cái cá tính vật chất, cá tính tinh thần, cá tính tình cảm hay cá tính tiềm thức riêng biệt của người

ấy, mà là một sự kết tinh của tất cả để trực nhiên biểu thị toàn cả con người với toàn cả công tu dưỡng của con người ấy trước một sự việc. Từ sự chơi bời, đi đứng, nằm ngồi, nói năng, ăn uống, đến sự làm việc, cư xử hàng ngày, người ta đều đã có tiết ra một cái gì như một thứ hơi hướng về tinh thần, để — đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu — người ta có thể có thiện cảm với nhau hay không ngay từ buổi đầu gặp gỡ. Hơi hướng tinh thần này chính là phong độ. Người ta đánh giá nhau bằng phong độ con người chẳng phải bằng tiền của, học thức hay địa vị, giai cấp.

Có cái phong độ của người văn minh. Có cái phong độ của kẻ dã man. Có cái phong độ của người quân tử. Có cái phong độ của kẻ tiểu nhân. Kính trên nhường dưới, rộng lòng thương mến, trọng người trọng mình, cần được việc hơn cần danh lợi, có chẳng mừng mất chẳng giận ấy là phong độ quân tử và văn minh. Day tay mắt miệng, độc bụng độc dạ, kèn cựa hằn học vì danh lợi hơn là vì công việc, ấy là phong độ tiểu nhân và dã man.

Lo tạo ra trong xã hội cái phong độ văn minh này mới thực là làm cho xã hội tiến bộ. Còn lo mưu mẹo, thủ đoạn, để có những vỏ ngoài tiến hóa tổ chức trật tự... mà trong thâm tâm thì toàn là hắc ám để đẩy xã hội vào bể đục vọng đục ngầu khiến khắp nơi nảy ra cái phong độ tiểu nhân, ấy là làm cho xã hội thoái hóa đi. Mưu mẹo thủ đoạn ấy, đại khái là xúi đục trẻ con về sỉ vả bố mẹ nó, rồi xưng hô với người đáng tuổi ông bà nội nó là mày với tao có khi chỉ vì những người này khi sinh ra đời cha mẹ đã để cho ruộng đất, hoặc tụ tập người ta đến đông ở một chỗ cho thú tính nảy ra rồi hành hạ người này kẻ khác với những con mắt, những vẻ cười không còn là người nữa.

Chẳng qua như con bú dù trong phòng hát xiếc. Bú dù ấy có thể nhờ luyện tập mà làm được đủ mọi việc của một người, nhưng cuối cùng đến lúc vẫn hát thì bú dù vẫn trở lại nguyên hình là bú dù như cũ. Bởi vì muốn làm người phải có cái phong độ của người. Mà bú dù thì chỉ mới có cái vỏ ngoài bắt chước người mà thôi.

Muốn tạo ra cái phong độ văn minh ấy, kỹ thuật tạo tác không đủ, kỹ thuật tổ chức con người không đủ, phải có văn hóa.

Phải có văn hóa để văn hóa thấm vào con người từ trong lòng ra đến hành vi, như một hương thơm đượm cho sắc hoa, thì hoa mới không thành hoa giấy. Con người mà không có văn hóa đượm mùi hương cho thì chỉ còn là cái máy kiếm tiền, máy tổ chức, máy giết người, máy thù oán người, máy ca tụng người, máy xúi bầy người này kẻ khác, tóm lại máy mưu đồ những việc do dã tâm thúc đẩy.

Cho nên phong độ văn hóa phải được kê là một điều kiện căn bản của văn minh. Nói văn minh mà không biết đến phong độ văn hóa là nói cái vỏ ở bề ngoài. Nhưng nói phong độ văn hóa, không cần nhắc tới văn minh cũng đã là nói hết về văn minh vậy.

Lấy một vài thí dụ cụ thể để cho sáng tỏ vấn đề.

Như khi xưa, các cụ nhà nho uống trà. Từ lúc sửa soạn chỗ ngồi, sửa soạn cái ấm cái chén, cái củi cái lửa, cho đến sắp đặt sự cho trà vào ấm xem xét nước sôi, rồi đến lúc tay bưng chén trà mời khách và bưng chén trà để uống, các cụ đã làm với không biết bao nhiêu trân trọng khiến có thể người ta hiểu là kiểu cách. Tất cả cái đẹp, cái lịch sự, thanh nhã, thú vị cũng là ở đó.

Nay nếu ta đặt thể cách uống trà ấy thành lệnh luật, bắt những người không cùng một phong độ ấy phải theo khi uống trà, tưởng rằng làm thế những người này sẽ thú vị, trái lại, họ sẽ cảm thấy không còn gì đau khổ cho họ hơn.

Ví cũng như những người không hiểu gì về trò chơi đá banh, không có cái thú xem chơi đá banh mà bị bắt phải bỏ những công việc khác, những thú vui khác, đến đứng hàng giờ ở sân banh để xem và theo người khác mà cười và vỗ tay khen ngợi các chiến tướng đá hay. Những người ấy sẽ tự thấy là mình bị làm việc khổ sai chứ không phải mình giải trí. Xã hội áp bức cá nhân là khi nào xã hội bày ra các hình thức văn

minh để bắt cá nhân theo khi cá nhân ấy không có hay không cùng phong độ hợp với hình thức ấy.

Xã hội tôn trọng tự do cá nhân mà vẫn hướng được về con đường tiến hóa văn minh là khi nào xã hội mở lối cho cá nhân tự tạo những phong độ hợp với mọi hình thức văn minh. Lúc ấy không cần bắt buộc người ta tự nhiên có những thể thức sống văn minh.



Muốn tạo những phong độ mới, không phải bằng những hình thức tổ chức mà được. Hình thức tổ chức chỉ tạo ra nổi những thói quen trước một hai việc nào nhất định. Ngoài một hai việc ấy, cái bản thể cũ lại trực nhiên hiện ra với những phong thái trái ngược và nhiều khi tức cười. Như Tôn hành Giả bị các thiên thần đuổi đánh, chạy trốn và hóa phép biến thành cái miếu, nhưng còn cái đuôi không biết dấu vào đâu, đành phải dựng lên làm cái cờ, và nực cười là cờ lại cắm ở đằng sau miếu!

Cho nên phải có thay được cái cốt trước thì lần da bọc ngoài mới thay được.

Đối với một xã hội cũng thế.

Phải cho tinh thần văn hóa thấm vào hết thấy mọi người khiến tạo thành một phong độ người văn minh thì những hình thức sống văn minh, mới không thành những đồ giả tạo. Vai trò của văn hóa vì vậy mới là vai trò cần yếu vô cùng cho sự tiến hóa. Và phong độ văn hóa vì vậy mới là mục tiêu xây dựng của nền văn hóa tương lai.

Phong độ văn hóa ấy là gì?

— Nhất định không phải là thứ sắc thái cảm hờn thù oán, thứ con mắt hau háu những bon chen danh lợi, thứ cưỡng bức người để thành công, mà là thứ đức độ dịu dàng tỏa rộng như mây gió, thứ bóng mát che cho bất cứ khách lữ hành nào.

Những hiểu biết do sự đọc nhiều nhớ lắm mà không tiêu hóa được, chỉ có thể làm cho con

người thành cái tủ sách mốc nghêu nghện đi trong cuộc đời. Chỉ có đức độ, căn bản của phong độ văn hóa mới khiến được con người thành con người có văn hóa mà thôi. Lấy hiểu biết làm cái thước để so đo về trình độ văn hóa là lầm. Lấy tinh thần tranh đấu giai cấp làm tiêu chuẩn lại càng sai lạc hơn nữa. Chỉ lấy phong độ văn hóa, lấy cái đức lớn hay nhỏ làm tiêu chuẩn so đo thì mới là cách đánh giá trình độ văn hóa thực là trúng cách.

Mà như thế, chưa chắc một người không biết chữ đã là thấp về văn hóa và chưa chắc người văn hóa cao đã là người học nhiều, biết lắm, lý luận giỏi và thao thao bất tuyệt suốt ngày, nhưng để xúi dục kẻ khác làm chuyện bất lương, thất đức.

Đức là gốc của con người và cũng là gốc của xã hội vậy.

LÊ VĂN SIÊU

THƠ TỰ DO

TRỜI XANH CON CHIM NHỎ

Gửi các con tôi

*Một con chim nhỏ lạc vào hồn tôi
để lại trời xanh sau lũy mắt
lẻ loi nhà thi sĩ hôm nay
bước đi im lặng
hiện diện bằng nhiệm màu
tiếng hót thoảng chìm đáy tim
nghe hương vương ngấn lệ
tôi khẽ động hàng mi
nó biến rồi*

Hai con chim nhỏ đi về hồn tôi

24 | Sáng Tạo số 6 _ 03.1957

khuân nửa trời xanh qua ngõ mắt

siêng năng người thợ ngày mai

chúng đẽo cái chi

chí cha chí chát

gió mùa hoa bay xuân giục già

chúng kéo cái gì

hì hà hì hục

lôi trái tim lên xây giếng óc

lấy tóc dệt võng

lấy mây vàng nệm gối

dựng liễu xanh làm rèm

nghe nắng mưa khuấy nẻo

tôi khép nửa hàng mi

chúng dựng đời

Triệu con chim nhỏ bay vào hồn tôi

mang trọn trời xanh qua cửa mắt

*yên hàn xã hội ngày kia
ân tình thơm gió
thương nhau bằng thuần cảm
sum vầy thành giếng trái tim
nghe thời gian ngưng đọng
tôi khép kín hàng mi
chúng ngủ rồi*

NGƯỜI SÔNG THƯƠNG

HÃY ĐƯA TÔI RA BỜ SÔNG

Hãy đưa tôi ra bờ sông

để tôi nhìn cho rõ

Tôi nhìn dòng nước chảy

Tôi nhìn tôi bơ vơ

Tôi nhìn bờ sông tìm bờ sông bên kia

Khi lòng sông gặp biển

Hãy đưa tôi ra bờ sông

để tôi nhìn tôi hò hẹn

Rồi tôi rủ tôi quên

Quên dòng nước chảy

quên thời gian trôi

bằng bước chân dòng sông

không để lại gì trên cát

Tôi rủ tôi quên

*Cả dòng sông trôi
bằng bước chân phù sa
Không để lại gì
trừ một người bơ vơ
đã xây nhà bên bờ sông đất lở...*

NGUYỄN SA

TUYÊN NGÔN

Chúng tôi còn sống như mặt biển

Chúng tôi còn sống như trời mây

Bởi vì đã đi nên sẽ đến

Người và bóng tối sẽ chia tay

Ở ngã ba tương lai gần gũi

Người còn sống không che mặt mũi

Phơi bày tấm lòng lên nụ cười

Tình ái cần chia đôi xẻ nửa

Ruộng lúa đồng hoa của chúng tôi

Của chúng tôi hồn của chúng tôi

Xin hô hào người đau nín thở

Xin hô hào người khóc vỡ người

Xét vì sao trong là mắt ướm

Xét vì trái ngon như má mỗi

Xét vì gió ngọt như da thịt
Xét vì người bộ tịch con môi
Xét vì trái tim là khi giới
Các anh các chị các em ơi
Chúng tôi đoạt lại nào hơi thở
Nào mặt trời tơ của một ngày
Đoạt lại nào vòng hoa chiến thắng
Chúng tôi còn sống còn cung tay
Để có mùa xuân xanh vĩnh viễn
Cây rướn thân mà với bầu trời
Người giơ tay đúng tầm hạnh phúc
La đà như trái chín gần rơi
Chúng tôi bọc trần gian trinh trắng
Của kỷ nguyên. Quà biếu khắp nơi

TÔ THÙY YÊN

CHIẾC CHIẾU HOA CẠP ĐIỀU

DOÃN QUỐC SỸ

Quê tôi cách Hà Nội chừng 5 cây số. Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ thì gia đình tôi tản cư lên Nhã Nam thuộc huyện Yên Thế, Bắc Giang.

Đến năm 1948, khi cậu tôi từ Vĩnh Yên lên thăm chúng tôi lần đầu thì toàn thể gia đình tôi ai nấy đã có màu da nửa vàng nửa xám xịt vì sốt rét rừng.

– Anh chị phải cho các cháu tản cư về mạn dưới như chúng tôi. Lời cậu tôi nói với thầy mẹ tôi – chứ cứ như thế này thì không chết cũng chẳng còn ra hồn người nữa.

Sau ngót hai năm tản cư gia đình tôi khánh

tận rồi. Có lẽ vì nghĩ vậy nên thầy mẹ tôi tìm cách nói khác:

– Ngày xưa vùng Yên Thế Thượng này độc thật, nhưng nay vì có nhiều người lên khai phá nên khí hậu cũng không đáng ngại lắm.

Cậu tôi không chịu:

– Anh chị về Vĩnh Yên gần chúng tôi cho có anh có em, vừa tránh được nạn sốt rét rừng, vừa có cơ buôn bán khá (dạo đó Vĩnh Yên còn là cửa ngõ của việc thông thương giữa Liên Khu III với Việt Bắc).

Rồi cậu tôi về Vĩnh Yên. Hai tháng sau người lại lên, nhất quyết đón gia đình tôi xuôi, nói là nơi ăn chốn ở đã thu xếp đâu vào đó cả.

Thế là gia đình tôi xuôi Vĩnh Yên. Còn một mình tôi ở lại Sở Thông tin Liên khu I. Công tác của tôi là đi tuyên truyền mười điều kháng chiến trong toàn huyện Yên Thế.

Vì lưu động như vậy nên tôi cũng quên đi nỗi buồn gia đình phân cách đôi nơi.

Nỗi buồn đó chỉ đến thắc mắc lòng tôi mỗi khi trở về trụ sở kiểm điểm công tác. Trụ sở Thông tin ở một làng bên tả ngạn sông Thương, gần một bến đò đẹp vào bậc nhất Bắc Giang: bến đò Lục Liễu. Để tăng phần thơ mộng cho cái tên đó tôi vẫn thường dịch nôm là “Bến đò liễu xanh”.

Thơ của em tôi tới báo cho hay gia đình đã tới tản cư cùng làng với gia đình cậu mợ tôi. Làng đó ở ngay bến Rau, bên này là Vĩnh Yên bên kia là Sơn Tây, rất thuận tiện cho việc buôn bán.

Rủi thay, thấy mẹ tôi vừa đến Vĩnh Yên thì quân Pháp mở chiến dịch càn quét khắp vùng Sơn Tây, rồi thiết lập thêm đồn quân dọc theo hữu ngạn sông Hồng từ Sơn Tây ngược lên đến Việt Trì. Các ngã đường giao thông với Liên khu III đều bị quân Lê Dương phục kích ráo riết.

Cậu tôi đã rơi vào ổ phục kích của chúng,

giấn vốn khánh tận may thoát được người. Mẹ tôi phải ngưng chuyện buôn bán.

Nghe nói làng N.H. bên hữu ngạn sông Đáy gần chân dãy núi Tam Đảo là một làng trù mật, buôn bán dễ, gia đình tôi bèn thuyền chuyển đến đây theo sáng kiến của mẹ tôi. Khi tới nơi, mẹ tôi mới thấy rằng mình đã lầm. Trước đây một năm thì địa điểm này buôn bán được vì hầu như dân chúng toàn hạt Vĩnh Yên đổ xô về để tránh Pháp tấn công, nhưng nay tình hình tạm yên ai nấy trở về chốn cũ, địa điểm N.H. trở lại vẻ trầm mặc của chốn chuyển tiếp giữa vùng trung du bên dưới với vùng đèo heo hút gió bên trên.

Vừa lúc đó tôi xin thôi ở Sở Thông tin về.

Mẹ tôi mừng lắm vì người vẫn thường nói: “Thời loạn lạc gia đình nên gần nhau, nhờ có thế nào...” Hình như trong óc người – có thể nói trong óc mỗi người trong gia đình tôi – đều luôn luôn lo sợ cảnh một người bị chết vì bom đạn rồi mất xác vì gia đình không kịp biết để nhìn nhận.

Niềm vui đoàn tụ giúp chúng tôi bớt buồn nản khi thu xếp gồng gánh trở lại huyện Yên Lạc. Lần này, gia đình tôi không dám ở gần bến đò Rau nữa vì sợ phi cơ oanh tạc, mà ở một làng cách huyện Yên Lạc chừng gần một cây số.

Gia đình cậu tôi ở ngay làng bên. Lẽ cố nhiên cả hai gia đình chúng tôi cùng nghèo túng lắm, nghèo túng đến nỗi cậu mợ tôi, thầy mẹ tôi cùng không dám sang thăm nhà nhau, chỉ chiều chiều ra gặp nhau trên quãng đường đá nối huyện Yên Lạc với bến đò Rau.

Tôi gặp lại người yêu cũ từ Phủ Lý (Khu III) chạy lên. Chúng tôi thành vợ chồng, tuy có ký giấy tờ tại Ủy ban Kháng chiến Hành chính Huyện – cậu mợ tôi là những người làm chứng – nhưng đám cưới hoàn toàn êm ả y như một đám cưới vụng trộm.

Em gái lớn tôi xoay đi buôn gạo, ngày ngày kiosk đi về 20 cây số kiếm chút lãi. Ở Yên Thế, tuy bị sốt rét nhưng nhà ở giữa rừng ít lo bị địch tấn công bất ngờ; tuy cũng nghèo túng nhưng

còn có đất rộng để trồng gia rau cỏ và nuôi được lợn gà.

Về đây những buổi ăn cháo ngô trừ bữa, mẹ tôi thường có ý khép cửa giữa lại.

Em gái tôi đã phải đi chợ thật xa để đóng gạo rẻ mà rồi tính ra lời lãi cũng chẳng được là bao. Các cụ giải thích hiện tượng kinh tế này bằng câu: “Thóc gạo có tinh”. Mẹ tôi làm tương, gánh đi các chợ xa bán để kiếm tiền thêm. Vợ tôi tạng người yếu nhưng khéo tay, không làm được việc nặng, nàng phụ trách những việc nhẹ như rang đỗ tương, ủ mốc, pha muối vào nước tương...

Dạo đó trường Luật mở ở gần chợ Me (Vĩnh Yên), tôi có ghi tên theo học hết năm thứ ba, hy vọng thành tài sẽ ra thẩm phán, đồng lương họa có cao để giúp gia đình. Vì hoàn cảnh kháng chiến, các giáo sư thường từ nơi xa lại trường sở dạy liền trong mấy ngày, sau đó sinh viên tìm tài liệu tự nghiên cứu thêm. Có khi thời gian nghiên cứu lấy dài hơn một tháng mới có giáo sư mới.

Tôi triệt để lợi dụng khoảng cách này để bon về giúp đỡ gia đình những công việc nặng.

Mùa đông năm đó rét lạ lùng. Gió hun hút giạt từng cơn buốt như dao cắt từng mảnh thịt hỏ, thế mà hôm nào mẹ và em gái tôi cũng phải dậy từ bốn giờ rưỡi sáng để sửa soạn gồng gánh ra đi. Quần áo và chăn chiếu của gia đình tôi thiếu rất nhiều. Thằng em thứ ba của tôi có được cái chiếu rách mướp vừa nằm vừa đắp, chân thò ra ngoài thì nó lấy rơm phủ lên.

– “Ấy cứ thế mà ấm ra phết anh ạ!” – Nó vừa cười khoái chí vừa nói với tôi như vậy.

Các em trai em gái của tôi đã lớn cả, chúng tôi hầu như thường xuyên thi đua trong việc nhường nhịn nhau. Mẹ tôi chỉ còn thắc mắc về thằng em út của tôi. Nó mới lên bảy, còn nhỏ tuổi quá chưa thể tìm nguồn vui tinh thần để quên đói rét, nhất là rét. Tương đối với cả nhà nó được mặc lành nhất. Nó mặc cái áo đỏ chót có những vệt chữ nho đen và những đường kim tuyến (nguyên đó

là chiếc câu đối người ta phúng bà tôi hồi chưa kháng chiến). Câu đối đỏ thì may áo, còn nẹp sa-tanh vàng mẹ tôi gạn may thêm cho nó chiếc áo di-lê. Chúng tôi gọi đùa nó là “anh cờ đỏ sao vàng”. Đêm đến rét quá không đủ chăn ấm, nó thường khóc khậm khạch. Chỉ cần có thêm đôi chiếu nữa thì cả nhà đủ ấm.

– “Chiếu cói kỵ gió.” – Mẹ tôi nói thế.

Nhưng đến ăn còn chẳng đủ làm sao chúng tôi mua được đôi chiếu bây giờ?

Hôm đó, suốt từ sáng sớm đến trưa, phi cơ bay từng đoàn bắn phá và dội bom liên tiếp xuống các chợ lân cận: chợ Me, chợ Vàng, chợ An Lạc... Mọi ngày chỉ khoảng bốn giờ chiều mẹ tôi đã có mặt ở nhà, ngày đó trời đã xế chiều mà người vẫn chưa về. Toàn thể gia đình tôi bắt đầu sốt ruột tuy không ai nói một câu.

Chiều ngả màu sẫm. Gió bắc rít trong bụi tre già làm nền cho tiếng khàn khàn của cửa lũ quạ

lục đục trong tổ, gió bắc xoáy từng vòng cuồng loạn dứt từng vốc lá tre, lá bưởi vàng úa rồi lại nhào vút mất hút ra ngoài cánh đồng bát ngát và hiu quạnh.

Mẹ tôi vẫn chưa về.

Trong óc tôi thoáng hiện những cảnh chợ bị phi cơ tàn phá, những hình người không kịp xuống hầm bị đạn chết gục bên cột lều tay còn quờ ôm những đồ hàng của mình, những hình người bị bom napalm thiêu rụi như những thân chuối cháy đen... Và tôi vùng ra cổng.

Thầy tôi biết ý hẹn với:

– Con cứ thẳng đường ra bến Rau, mẹ con thường về đường ấy.

Ra tới cổng làng, tôi đi như bay theo đường đã định, cổ họng nghẹn ngào, dạ cồn lên như lửa đốt. Con đường như rộng thênh thang; cánh đồng ngập trong bóng chiều xám và trong gió

bắc, càng trở thành mênh mông. Tôi vun vút nhảy qua các hố phá hoại mà đi như một bóng ma cô độc đương muốn biến theo luồng gió.

Từ xa như có bóng người đi lại. Chắc người đó ở chợ Rau vể. Để tôi phải hỏi tin tức về việc phi cơ địch oanh tạc hôm nay.

Hình như trên đòn gánh người đó có vắt ngang một cái gì.

Tôi lướt vội lên. Trời ơi, mẹ tôi!

Hai mẹ con mừng mừng tủi tủi như gặp nhau ở cửa âm ti.

Tôi hỏi:

– Sao mẹ về muộn quá thế, cả nhà lo tưởng phát điên lên.

Mẹ tôi cho biết hàng hôm nay bán ở chợ không hết, người phải đi sâu vào một vài làng lân cận để bán nốt. Rồi khi xuống khỏi đê, qua

cái lạch lớn, thấy có chiếc chiếu trôi, vội tìm cách vớt lên và giặt luôn bên lạch. Đó là một chiếc chiếu còn khá tốt tuy chiều rộng bị xén đi mất một phần ba.

Mẹ tôi chỉ vào chiếc chiếu phơi trên đòn gánh nói:

– Về đến nhà thì chiếu vừa khô con ạ. Tối hôm nay thằng Tư – tên thằng em út tôi – có được chiếu đắp ấm.

– Mẹ ơi, “giàu con út, khó con út”, mẹ chẳng để ý gì đến chúng con, chỉ chăm chút cho chú Tư thôi.

Mẹ tôi đi trước, gió ngược chiều nên tiếng tôi mất hút về phía sau. Tuy nghe tiếng được tiếng không, nhưng mẹ tôi vẫn hiểu câu nói đùa. Người vừa giữ cái chiếu vừa quay nhìn tôi mỉm cười.

Tối hôm đó khi đi ngủ thằng chú Tư được mẹ tôi đắp cho chiếc chiếu vớt ở lạch. Chân nó thò ra một tí khiến tôi nhận thấy chiếc bít tất cũ

vàng xỉn của tôi, chỗ đầu rách được buộc túm lại để các ngón chân xinh của nó khỏi “thoát ly” ra ngoài.

Đạo đó chỉ còn một tháng nữa là Tết. Tôi lại có dịp tạm rời trường Luật, đợi đến qua Giêng mới có giáo sư. Tôi về vừa đúng lúc gia đình đương cần nhân công xay thóc giã gạo. Giấn vốn của gia đình tôi còn đủ đóng được năm nồi thóc. Dùng số tiền đó làm tiền đặt mẹ tôi có thể đóng về được tám nồi. Theo như mẹ tôi phác tính, mỗi nồi thóc làm được lợi ít ra là hai ca gạo, vị chi với tám nồi thóc, chúng tôi sẽ lợi ít nhất là một nồi rưỡi gạo. Cứ như vậy mà đủ việc liền trong một tháng, nghĩa là vừa đến Tết, thì chúng tôi có thừa tiền đóng gạo nếp gói bánh chưng và mua thịt cá để đón một mùa xuân kháng chiến tương đối huy hoàng.

Chúng tôi ngoại giao ổn thỏa với các nhà có cối xay, cối giã rồi bắt đầu vào việc. Thấy tôi trông nom mấy đứa nhỏ sửa soạn cơm nước. Tôi và thằng em trai xay thóc trong khi mẹ tôi

điều khiển vợ tôi và cô em gái sàng gạo. Xay hết thóc chúng tôi đã có gạo đem đi giã, giã đến đâu mẹ và em tôi sàng tẩm, sấy cám đến đấy. Trong khi xay thóc, tôi nhắm ôn các đạo luật, các án lệ để sửa soạn kỳ thi cuối niên khóa. Khi giã gạo với vợ, tôi cùng nàng thủ thủ xây mộng tương lai. Ngày kháng chiến thành công hẳn chúng tôi đã có những đứa con kháu khỉnh, đã trở về quê hương dựng lại căn nhà xinh, sống tự do bình dị trong tổ ấm gia đình.

Ngày đầu chúng tôi làm được tám nôi thóc với số gạo dư là hai nôi. Một cụ già ở đấy gật gù nói: “Vạn sự xuất ư nho, đúng thật. Học trò thì cái gì cũng làm được. Cứ bảo người Hà Nội không chịu được lam lũ!”

Ngày hôm sau có tin quân Pháp đánh lên Vĩnh Yên. Những người có thóc giữ lại. Mẹ tôi phải vất vả lắm mới mua được bằng giá khá cao sáu nôi thóc để chúng tôi có việc làm.

Quân Pháp chiếm Vĩnh Yên, tiền Hồ Chí

Minh sụt giá vùn vụt. Vẫn số tiền cũ, giờ đây chưa chắc mẹ tôi mua nổi bốn nổi thóc.

Quân Pháp theo sông đào tiến lên chiếm chợ Me. Dân chúng xao xác chuẩn bị chạy. Số tiền trong tay mẹ tôi hầu trở thành giấy lộn. Chúng tôi ăn một bữa quà bánh đúc, lúc trả tiền thấy vội hẫng túi. Viễn ảnh những ngày đầu xuân có gạo nếp, có thịt gà, thịt lợn bị dập vùi trong khói súng và biến thành một điểm kỷ niệm mong manh chết đuối giữa cảnh tàn phá rùng rợn của bom đạn rơi bời, cha lạc con, vợ lạc chồng, anh em tán loạn mỗi người một phương.

Đạo đó tuy đã có phong trào “rèn cán chỉnh cơ” nhưng chưa có cố vấn Tàu, chưa có chính sách “ba cùng” học tập đấu tố, nên mặc dầu kinh tế nguy ngập, ai nấy vẫn tin tưởng ở ngày mai huy hoàng của dân tộc, tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng dưới sự lãnh đạo sáng suốt của già Hồ (như lời loa tuyên truyền phát thanh chiều chiều).

Sang hạ tuần tháng Chạp, suốt ngày mưa

phùn gió bắc lạnh như cắt ruột. Không hiểu là vì rét nhiều hơn hay vì chúng tôi đã bắt đầu giảm khẩu phần! Chiếc chiếu mẹ tôi vớt ở lạch đập cho thằng em út đã rách xơ xác. Trong khi gia đình tôi giật gấu vá vai tìm cách nhường nhau miếng cơm manh chiếu thì xảy cuộc hỗn chiến giữa quân đội Pháp và quân đội kháng chiến ở chân núi Tam Đảo. Để giữ vững ưu thế quân sự về mình tại mặt trận Vĩnh Yên, tướng Pháp De Lattre quyết định hy sinh đoàn quân hãn, và hạ lệnh cho thả bom tận diệt đôi bên.

(Trong cái đình ba của một cuộc thế lực lừa phản trắc, người ta giày xéo lên tình người, điềm nhiên hy sinh xương máu đồng bào đồng loại nơi này cho quyền lợi thực dân, nơi kia cho học thuyết giai cấp. Tôi không ghê tởm những bộ mặt lãnh tụ của chúng sao được?)

Từ chân núi Tam Đảo, quân Pháp đánh tỏa ra ba mặt, đồng thời từ hữu ngạn sông Hồng, một toán Lê Dương vượt sang càn quét bến Rau ở tả ngạn. Dân chúng từ bốn mặt chạy về huyện

Yên Lạc, đổ xô vào các làng. Mẹ tôi bèn thối cơm hàng gánh đến bán cho họ.

Trong số rất đông các người ở làng Rau mang đồ đạc chạy đến làng Lũng Thượng, có gia đình ông Lý Cự vốn là bà con với ông chủ nhà nơi tôi tản cư. Ông Lý nói chuyện với thầy tôi rất tương đắc, nhất là khi ông biết tôi đương học trường Luật sắp thi ra thẩm phán.

Ông nói:

– Tôi có thằng cháu năm nay lên sáu; giỏi cho làm người, sau này kháng chiến thành công, tôi nhất định sẽ gửi cháu lên Hà Nội phiên ông, bà và cậu cả trông nom giúp cho thành người.

Quân Pháp sau khi từ chợ Me vượt qua sông Đáy tiến sâu vào huyện Lập Thạch đốt phá một ngày rồi rút lui về tỉnh. Cánh quân tiến sang tả ngạn sông Hồng đốt phá bến đò Rau cũng rút về vị trí cũ bên hữu ngạn. Dân chúng chạy loạn lục tục đầu trở về đấy ngay để còn kịp sửa soạn Tết.

Làng Lũng Thượng trở lại yên tĩnh.

Trưa hôm đó mẹ tôi ra phía bụi tre đầu nhà thấy cong queo dưới hầm trú ẩn một chiếc chiếu hoa cạp điều. Đúng là chiếc chiếu của một gia đình chạy loạn nào khi về mừng quá bỏ quên.

Mẹ tôi nói: “Thôi thế cũng là giới thương mà cho nhà mình!”

Đã lâu lắm, đêm đó tôi mới được thấy thằng em út tôi có chiếc chiếu đắp kín chân không trông thấy đôi bít tất buộc túm chỗ rách. Sáng ra, mẹ tôi cẩn thận gấp chiếu rồi vắt lên chiếc dây thừng căng cao ngang mái nhà. Thế là từ đấy đêm đêm nghe tiếng gió rít và những hạt mưa táp vào đầu hồi tôi cũng yên chí cho các em đã tạm đủ chiếu nằm, chiếu đắp. Hai ngày sau, tới buổi sớm ba mươi Tết, khi sực tỉnh, tôi thấy không khí trong làng có vẻ từng bừng hơn vì những tiếng bàn tán xôn xao xen với tiếng cười giòn giã ngoài đường xóm. Tôi vùng dậy ra thảng ngộ. Trời tuy lạnh ngọt nhưng quang đãng và êm ả vô cùng. Tôi gặp mọi người, mắt ai nấy sáng ngời tin tưởng. Thì

ra ở khắp các tường làng đều đã kẻ khẩu hiệu: “Chuẩn bị tổng phản công.”

Đồng bào thủ đô bàn nhau ngày về nhận nhà nhận cửa, đồng bào địa phương hơi có vẻ ngậm ngùi tưởng như giờ phút chia tay đã đến.

Buổi trưa hôm đó, ông Lý Cự từ làng Rau mang theo vài thứ xa xỉ phẩm làm quà biếu ông chủ nhà vào dịp Tết. Ông Lý Cự có xuống căn nhà dưới thăm thầy tôi. Câu chuyện vừa xong phần xã giao thường lệ thì ông ngừng nhìn thấy chiếc chiếu hoa cạp điệu vắt ở dây thừng, ông đứng nhòm dật chạy lại kéo tuột xuống nói gọn:

– Chiếc chiếu này của tôi!

Mẹ tôi chợt có một cử chỉ phản ứng, y như sự phản ứng của một người mẹ gìn giữ con trong cơn nguy biến.

Người nói:

– Ấy chiếc chiếu đó của nhà tôi...

Mẹ tôi vốn là một Phật tử trung thành. Người chỉ nói được đến đây thì lương tâm Phật tử trở lại và người lúng túng quay nhìn ra ngõ.

Ông Lý Cựu thản nhiên gấp chiếu lại, cụp gọn dưới nách rồi thản nhiên nói:

– Không, chiếc chiếu của tôi. Tôi mua đôi chiếu cặp điều này từ năm mới tác chiến, một chiếc còn trên kia.

Thì ra đôi chiếu đó, ông Lý mang đến gửi ông chủ nhà trong dịp vừa qua, rồi những người đến chạy loạn tự động mượn đem ra trải ở bụi tre nghỉ tạm. Lúc về vì chiếu rơi xuống hầm trú ẩn nên họ quên không trả lại chỗ cũ.

Tuy chỉ một thoáng qua nhận biết hết sự thể là vậy nhưng tôi vẫn chưa chịu và tiếp lời mẹ tôi:

– Chiếc chiếu này mẹ tôi mua của một người ở chợ Lầm. (Ý tôi muốn nói người đó lấy chiếu ở đây mang ra chợ Lầm bán.)

Ông Lý vẫn thản nhiên, thản nhiên một cách cương quyết:

– Không, chiếc chiếu này của tôi!

Rồi ông cắp chiếu đi thẳng lên nhà. Lúc đó vợ tôi cũng vừa trở lại với tôi để nhớ ra rằng cuối năm nay tôi đã thi xong, có thể ra thăm phán. Tôi thoáng nghe phía sau tiếng vợ tôi thở dài rồi quay vào buồng.

Tối hôm đó khi thấy tôi lấy chiếc chiếu rách cũ vớt ở lạch đập cho thằng em út, mẹ tôi chép miệng nói khê:

– Thôi, sang Giêng trời bắt đầu ấm, vả lại cũng sắp tổng phản công rồi!

“Vả lại cũng sắp tổng phản công rồi!” – Mẹ tôi nghĩ thật chí lý. Tổng phản công để bờ cõi được vinh quang độc lập, để mọi người được trở về dựng lại quê hương yên vui.

Tôi hiểu khi đó hầu hết các gia đình khác, cũng như chúng tôi, chịu đựng bao nhục nhằn với những phút sa ngã nhỏ như chuyện chiếc chiếu hoa cạp điều. Tất cả những hy sinh đó – kể cả khi hy sinh một chút ít danh dự do sự yếu đuối thường tình của con người – tuy dằn vặt, ray rức mà không tàn phá nổi niềm vui trong sáng, thanh thản của tâm hồn, vì ai nấy sống ngợp hy vọng một ngày mai vinh quang.

Sớm mừng một năm đó, mẹ tôi ra chùa lễ. Người quỳ rất lâu trước bàn thờ Phật. Giọng người thành kính thiết tha cầu đức Phật phù hộ cho chóng trở lại yên bình, gia đình được qua thì đói, khỏi thì loạn.

Tiếng người khấn đôi khi nức nở. Tôi nghe, nước mắt muốn trào ra.

Cộng sản dim nhân loại trong thiếu thốn để chứng minh nguyên lý “Vật chất quyết định hết thảy”. Chúng lầm! Con người càng từng trải cảnh thiếu thốn vật chất, niềm tin vào đạo đức càng được hun đúc và tình cảm thêm dạt dào.

Sau này khi về vùng quốc gia, rồi di cư vào Nam, tôi còn trải qua nhiều gian lao nghèo túng và nhiều lần bị khinh rẻ, nhưng dù nghèo túng đến đâu, dù bị khinh rẻ đến đâu, điều đau nhức nhất đối với tôi vẫn là chiếc chiếu hoa cạp điều, tuy thực tình câu chuyện chỉ giản dị có vậy.

Cách đây ít lâu khi mua được đôi chiếu hoa Phát Diệm ở đường 20 về trải lên phản cho con nằm, tôi thấy vợ tôi chột úp mặt vào hai bàn tay trước bàn gương. Có lẽ nàng nghĩ đến câu chuyện chiếc chiếu hoa cạp điều khi xưa. Chuyện đó như biến thành chiếc phao xắm màu, bất chấp mọi dông tố vẫn nổi lênh bênh trên biển, biển thời gian của đời, biển kỷ niệm của hôn. Cũng kể từ sau ngày xảy ra chuyện đó, thái độ của tôi đối với người đời khác xưa nhiều. Tôi thận trọng tránh mọi thái độ hẹp hòi, kiêu ngạo, ích kỷ, sắc cạnh. Lòng dễ xúc động, tôi thương người như thương chính thân mình vậy. Tôi thương những em nhỏ sớm phải lăn lừng vào cuộc đời để tự nuôi sống. Tôi thương những người đói khát ham ăn ham

uống. Tôi thương những hình ảnh lam lũ một sương hai nắng, những hình ảnh nghèo túng giật gấu vá vai. Tôi thương những kẻ thù dân tộc hôm qua, ngày nay thất thế ngơ ngác đi giữa kinh thành.

Ở thế giới thực dân tư bản người ta tung vật chất ra để giam lỏng linh hồn; ở thế giới thực dân cộng sản, người ta phong tỏa vật chất để mua rẻ linh hồn. Cả hai cùng thất bại! Linh hồn nhân loại chỉ có thể mua được bằng tình thương yêu rộng rãi và chân thành.

Thấy tôi hằng kiếm chế được nóng giận và nhất là vẫn mỉm cười khi ứa nước mắt, các bè bạn thân thường khen tôi có thái độ hồn nhiên của Trang Chu.

Các bạn yêu quý của tôi!

Các bạn có ngờ chẳng thái độ hồn nhiên đó là kết quả của biết bao cảnh cơ hàn mà tôi và

những người thân của tôi đã trải qua, trong đó có chuyện CHIẾC CHIẾU HOA CẠP ĐIỀU!

DOÃN QUỐC SỸ

(Truyện ngắn “Chiếc chiếu hao cạp điều” được chọn in trong tập “Những truyện ngắn hay nhất của quê hương chúng ta” gồm 45 tác giả, xuất bản năm 1973)

KHUYNH HƯỚNG SIÊU THOÁT TRONG VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM

NGUYỄN SỸ TẾ

Khuynh hướng siêu thoát là một khuynh hướng cổ hữu và bao quát trong văn chương Việt Nam, — bác học cũng như bình dân, — và rộng ra ít nhiều trong cả văn chương Đông phương nữa.

Thường được phối hợp với các khuynh hướng huynh đệ như: thiên nhiên, trữ tình, hưởng nhàn... khuynh hướng siêu thoát đã tạo nên một sắc thái độc đáo rất đáng yêu cho văn chương đất Việt.

Từ khi vận mệnh giang sơn ràng buộc với Tây phương, ý thức siêu thoát đó có suy giảm đi

khá nhiều trong văn chương hiện đại. Người Tây phương, với một nền văn chương mạnh mẽ gắn liền với thực tế, đã kích động người Việt Nam khỏi cái thái độ sống bình thản và trầm tư muôn xưa.

Gần đây nước nhà quyết liệt lao mình trong giai đoạn tranh đấu tích cực và toàn diện để đòi quyền sống cho giống nòi, khuynh hướng siêu thoát lại một phen suy giảm mạnh, nếu không là bị kết tội. Khuynh hướng siêu thoát còn sống hay đã chết, hẳn nên cấm đoán hay phục hồi, có nên lên án hay không?

Để có một lời phê phán khách quan về giá trị nhân văn của khuynh hướng đó trong văn chương, chúng ta cũng cần xét xem những nguyên nhân nào đã tác thành thực tại văn chương đó đã biểu lộ ra như thế nào.

I. NGUYÊN NHÂN TÁC THÀNH

Thử tìm cắt nghĩa sự hiện diện của khuynh hướng siêu thoát trong văn chương Việt Nam,

người ta có thể kể những nguyên nhân cấu tạo song đồng sau đây:

1. ĐỜI SỐNG KINH TẾ THẤP KÉM — Dân tộc Việt Nam từ cổ sơ đã vẫn sống trong một nền kinh tế nghèo nàn, eo hẹp: nền kinh tế nông nghiệp thô sơ dựa trên những phương pháp cổ truyền, hầu như bất di bất dịch. Nền kinh tế đó thật đã tùy thuộc mạnh mẽ vào cái độ lượng vô thường của đất trời hơn là vào cái khoa học nhỏ bé của nhân gian.

Có thể nói rằng đó là một nền kinh tế thấp kém đến mức độ phi nhân. Người dân quê phải đem « chân cứng » ra mà chơi với « đá mềm », phải làm ăn « đầu tắt mặt tối », « một nắng hai sương », phải đổ bát mồ hôi mới kiếm được miếng cơm, manh áo. Những bà mẹ hiền, vợ đảm, chị thảo với đức chịu thương chịu khó, chịu hy sinh đến mức siêu nhân đã từng đông đảo trong các thế hệ Việt Nam há chẳng chuẩn nhận phần nào cái tình trạng kinh tế xót xa đó hay sao?

Cho nên, trôi buộc trong cảnh sống cơ hàn tối tăm đó người Việt Nam đã nuôi một giấc mộng thường xuyên là vượt lên trên những đòn đau hổ nhục đã làm hèn hạ cả cái « thân phận làm người » của họ. Ý thức siêu thoát trong văn chương khi đó chỉ là một phản ứng tất nhiên đối với cuộc sống vật chất gò bó, một phản lực ắt có đối với một động lực hoành hành. Việc đó cũng giống như trường hợp những kẻ ở tù: là tù nhân ai mà chẳng có hoài vọng thoát khỏi nhà giam, nếu không là hành động để vượt ngục?

2. THẦN TRÍ VÀ HỒN TÍNH VỮNG VÀNG CỦA DÂN TỘC – Hơn nữa, với một thần trí và hồn tính điều hòa, vững vàng, dân tộc Việt Nam vốn có một thái độ sống hồn nhiên, thanh cao, trầm mặc, rộng rãi... (Cái thần trí và hồn tính này lại được tác thành do nhiều điều kiện mà nền kinh tế thấp kém đề cập trên kia là một vậy. Xem bài: Thần trí và hồn tính của dân tộc Việt Nam, Sáng Tạo số 4).

Đó là một thái độ sống khéo biết hòa hợp tình cảm với lý trí, điều tiết tinh thần với vật chất, nối liền quá khứ với hiện tại, giao thoa thực với mơ... Dành cho mọi lý tưởng một quyền sống và một địa vị tương xứng, do sự vận dụng tốt lành của mọi phản lực và do nỗ lực gây dựng riêng biệt, dân tộc Việt Nam đã luôn luôn thực hiện được mọi tổng hợp đồng hóa hay biến chất cần thiết cho sự sống còn và hưng thịnh của mình. (Xin mở ngoặc đơn nói cho hết chuyện. Có nên kêu ca người Pháp rằng: với sự khai hóa xứ này trong khuôn khổ của một chính sách, bằng phương tiện lùi tới hàng nửa thế kỷ đối với trào lưu tư tưởng Tây phương, họ đã không để cho ta kịp sửa soạn để tiếp xúc với chủ nghĩa Mác, gây nên cái tình trạng bị thương, bị tràn ngập 10 năm qua trong đó những con người tự do là chúng ta phải hết sức xoay xở mới đạt được cái kết quả ngày nay mà hứa hẹn vượt nó trong một ngày không xa?)

Cho nên bề trong cái óc sống rất thực tế, quý trọng vật chất tới độ cao, là cả một cuộc sống

nội tâm phong phú với một trí tưởng tượng giàu mạnh vô cùng. Và ý thức siêu thoát trong văn chương Việt Nam chỉ là một khía cạnh thuộc khuôn khổ cái lối sống của dân tộc cùng một lúc ngấm nhìn cuộc đời qua nhiều phương diện phức biệt, đặt cuộc sống lên trên cái bình diện không cao, không thấp mà trung thực của nó. Giảm hạ thực tại mà tôn thượng mộng mị, người Việt Nam cố gắng vươn lên, để thoát khỏi cái « thực » mà tìm cái « siêu thực ».

3. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC HỌC THUYẾT PHẬT LÃO TRẠNG – Sau nữa các triết gia ít nhiều chống đối với nền triết học vị nhân sinh của Khổng phu tử, đề cao tổ chức, cố gắng, tập thể, chính trị... lại càng tu dưỡng cho nhu cầu siêu thoát vốn có trong lòng dân Việt Nam.

Phật giáo vạch rõ cho người ta thấy cái hổ nhục của kiếp trầm luân, cái mệnh mông của khổ hải, cái nhỏ bé của cuộc đời, và khích lệ mọi người hướng thượng để tự cứu, nhất là khi mà trong mỗi người chúng ta đều đã có một ông Phật.

Lão tử chống đối mạnh mẽ hơn hết với Khổng tử chủ trương một cuộc sống hồn nhiên, phóng khoáng, tự do, thoát ly khỏi mọi gấn bó xã hội, một thế giới đại đồng dựa trên bản vị tình cảm. (Lão tử phủ nhận cả hệ thống giá trị của khổng học: Loạn thiên hạ giả Thuấn Nghiêu, cơ thiên hạ giả Thần Nông. Vua Nghiêu vua Thuấn đặt ra chính trị cho nên thiên hạ loạn; Vua Thần Nông nghĩ ra canh tác cho nên thiên hạ đói).

Sau này Trang tử lại kiện toàn và hệ thống hóa tư tưởng của Lão tử với các thuyết hoài nghi, tương đối, tính cách hư ảo của thế giới hiện hữu... tóm lại là một nhân sinh quan tiêu cực vậy.

Các học thuyết kể trên tất nhiên là thích hợp với người Việt Nam vốn sống giữa lòng thiên nhiên, gần kề với những sức lực huyền bí của vũ trụ, và tin tưởng ở những phép nhiệm màu cùng bao kiếp khác đang chờ đợi họ.

II. BIỂU LỘ

Khuynh hướng siêu thoát trong văn chương Việt Nam có tính cách cố hữu và bao quát là do những nguyên nhân sâu xa và trằng kỳ vừa trình bày. Bây giờ ta hãy xem ý thức siêu thoát đó tác động văn chương như thế nào, luận đề siêu thoát đó biểu lộ trong văn chương như thế nào.

Sự biểu lộ của khuynh hướng siêu thoát có thể phân tích thành hai mệnh đề: trước hết các tác giả chối bỏ cõi trần thế bị coi như xấu hẹp, sau đó họ vươn tới một thế giới thượng đẳng.

1. CHỐI BỎ TRẦN THẾ — Khởi đầu người ta nghi ngờ giá trị của cuộc sống thực tại. Đó là thái độ khinh thế ngạo vật trong phép sống; đó là luận đề yếm thế, luận đề hoài nghi trong văn chương.

Nhìn chung các tác giả đã cho cuộc đời chỉ đây đây những đón đau, hổ nhục: nào tử biệt, sinh ly, lão bệnh, nào danh lợi, tang thương, hận

sầu... tóm lại trần thế chỉ là một bến mê, một khổ hải.

Chúng ta đã nói khuynh hướng siêu thoát là một khuynh hướng bao quát trong văn chương dân tộc. Thật thế, chính người bình dân không cần phải có một mở trí thức triết học tối thiểu nào, mà chỉ cần lấy tình cảm, trực giác, kinh nghiệm cũng nhìn nhận rõ chỗ vô nghĩa của cuộc đời.

Người bình dân giễu vòng danh lợi:

Cái vòng danh lợi cong cong,

Kẻ hòng thoát khỏi, người mong bước vào.

Sự đời nghĩ cũng nực cười,

Một con cá lội mấy người buông câu.

Thêm vào cái thiếu thốn kinh tế thường xuyên trên kia là những tiếc hận cũng đầy dẫy trong cuộc sống tình cảm và tinh thần của họ. Ừ mà nghĩ xem sinh ra đời để làm gì, nếu không là để nhớ thương:

Qua cầu ngả nón trông cầu.

Cầu bao nhiêu nhịp, em sầu bấy nhiêu.

để tiếc hận vì đã gặp nhau quá muộn:

Nụ tâm xuân nở ra xanh biếc,

Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay!

Ba đồng một mớ trâu cày,

Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?

để rồi cả những lời thề bồi cũng chỉ là hư ảo:

Bây giờ cô lấy chồng đâu,

Để anh giúp đỡ trăm cau ngàn vàng?

Năm trăm anh đốt cho nàng,

Còn năm trăm nữa giải oan lời thề!

Bước sang văn chương bác học chúng ta còn thấy cái ý thức phản thế, ngạo vật kia mang nhiều khía cạnh hắt hiu hơn nữa. Cũng có những tác giả có những lý do riêng để sầu đời, nhưng cũng có những tác giả kêu than chỉ để mà kêu than.

Đây nhà thông thái kiêm triết gia Nguyễn
Bỉnh Khiêm (thế kỷ 16) nhạo nhân tình thế thái:

Thế gian biến cải vũng nên đồi,

Mặn nhạt chua cay đủ mọi mùi,

Còn bạc còn tiền còn đệ tử,

Hết cơm hết rượu hết « ông, tôi».

Kể trong các tác giả cổ điển, có lẽ Ôn như hầu
(thế kỷ 18) là người bi quan hơn hết. Tác phẩm
Cung Oán Ngâm Khúc của tiên sinh chứa đầy
những câu thóa mạ cuộc đời:

— *Mùi tục lụy lười tê tâm khổ.*

Đường thế đồ gọt rỗ khi khu...

— *Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán,*

Chết đuổi người trên cạn mà chơi...

Đoàn Thị Điểm (cũng thế kỷ ấy) dịch Đặng
Trần Côn, khi sầu than cuộc thế đã đặc biệt
hướng vào một định lệ cay đắng là chiến chính:

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.
Xanh kia thăm thẳm từng trên
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?*

Nguyễn Du (thế kỷ 19) viết Đoạn trường Tân thanh để khóc thương cuộc đời luân lạc của nàng Kiều, cũng quy sấu hận của người hồng nhan đó vào cái lẽ « tài mệnh », « tang thương »:

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

Nguyễn Công Trứ (cũng thế kỷ ấy) tuy là con người làm việc đời gương mẫu, chủ trương một triết lý hành động hùng hậu nhất, vẫn thấy tất cả cái trống rỗng của cuộc đời:

— *Sức nhớ kẻ quân ngọn giáo vịnh câu thơ
thuở trước*

Nghĩ sự đời mà cảm nỗi phù du...

— *Ôi nhân sinh là thế ấy, như bóng đèn, như
mây nổi, như gió thổi, như chiêm bao.*

Cao Bá Quát (cũng thế kỷ ấy) bắt đặc chí nên
sinh ra yếm thế là một lẽ đương nhiên:

Thế sự thăng trầm quân mạc vấn,

Yên ba thâm xứ hữu ngũ châu.

Vất tay nằm nghĩ chuyện đâu đâu,

*Đem mộng sự độ với chân thân thì cũng
hết.*

Đến cả vua Dục Tôn (cũng thế kỷ ấy), ở trong
cái cương vị của một ông vua đứng đầu thiên hạ,
nêu gương trị bình cho muôn dân, cũng lại thở
than nốt (mặc dầu nhà vua có những lý do riêng,
song lẽ ra địa vị bắt phải bít dấu đi):

Sự đời ngẫm nghĩ, nghĩ mà ghê,

Sống gửi rồi ra lại thác về.

Khôn đại cùng chung ba thước đất

Giàu sang chưa chín một nồi kê...

Và cứ như thế, luận đề yếm thế còn kéo dài qua các thi văn gia hồi nước nhà rơi vào bàn tay thống trị của người Pháp sang đến thế kỷ của chúng ta. Cho nên lời thi sĩ hiện đại Nguyễn Khắc Hiếu nói lên nỗi sầu thế không phải là lời riêng của người núi Tản sông Đà nữa, mà là lời nói chung vậy:

Đời đáng chán hay không đáng chán?

Cất chén quỳnh riêng hỏi bạn tri âm!

2. VƯỜN TỚI MỘT THẾ GIỚI THƯỢNG ĐẲNG

Sau bước đầu chán ghét cõi thế xấu xa đó đến giai đoạn vườn tới một thế giới thượng đẳng.

Thế giới đó có những tên gọi khác nhau: Thượng giới, Thiên thai, nước Nhược, non Bồng, Đào nguyên, Nguyệt điện, cỏi Nát bàn của nhà Phật, cỏi vô vi của Lão tử v. v... Tuy mơ hồ — điều tất nhiên, vì đó chỉ là một kiến trúc trừu tượng của trí não — không rõ vị trí, hình khối, nét màu, song tóm lại cũng là một thế giới đẹp đẽ, một thế giới lý tưởng. Nếu như thế giới đó không được xác định một cách cụ thể, thì trái lại có thể xác định được bằng những hoài vọng của các tác giả, chẳng hạn như là một thế giới thanh cao, thỏa mãn mọi ước muốn của con người, xóa bỏ đi hết những hệ lụy của cỏi đời, một thế giới với một mùa xuân vĩnh cửu, vạn vật sống không bao giờ suy tàn..

Trong lớp người bình dân chúng ta thấy lưu truyền hằng nhật những chuyện vươn lên, những phép lạ nhiệm mầu (luận đề nhiệm màu: le thème du merveilleux). Phổ thông nhất là Thượng giới của người dân quê với Ngọc hoàng Thượng đế làm chủ tể, với các vì sao làm thần linh, với cả Ngưu lang Chức nữ sa đọa nữa. Có chuyện siêu

thằng thì phải có chuyện xa lạ chứ? Điều này chúng tôi Thượng giới không xa, mà hơn nữa, theo đầu óc người Việt Nam, lại còn cóp nhặt theo hạ giới này của chúng ta. Thế rồi người bình dân còn làm nên của riêng mình những chuyện Hằng nga, Thiên thai cùng bao chuyện thần tiên khác: Sơn tinh Thủy tinh, Phù đổng thiên vương cưỡi ngựa về trời, Chủ đồng tử cùng Tiên đồng công chúa, đức Thánh mẫu đầu thai ở cõi trần... Có thể nói rằng với trí tưởng tượng giàu mạnh của người Việt Nam, sự giao tế giữa cõi trần với các thế giới khác kể cả cõi âm phủ chỉ là một câu chuyện thường xuyên vậy. Cái cốt tính hiền triết của người bình dân Việt Nam chính là ở chỗ người đó cũng biết vươn lên khỏi cái thân phận đốn hèn làm người của họ. Nếu tôi không lầm thì hai câu thơ sau đây trước vào nằm trong thi nghiệp của Nguyễn Công Trứ vốn là lời ca của người bình dân.

Kiếp sau xin chớ làm người

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo...

Người bình dân có những ước mơ lạ lùng:

Ông Giăng, ông Giăng

Xuống chơi với tôi

Có bầu có bạn...

Và nhiều khi không ngại ngần « nói khoác » về kiếp trước thánh thần của mình, — và đó cũng chỉ là một hình thức khác của ý thức vươn lên:

Ở đâu mà chẳng biết ta,

Ta con ông Sấm cháu bà Thiên lô

Xưa kia ta ở trên trời,

Đứt dây rơi xuống làm người thế gian.

Trở sang văn chương bác học chúng ta lại thấy phần lớn các đề tài được chung khai thác với người bình dân, nghĩa là vẫn lại chuyện Thượng giới, Bồng lai, Nguyệt điện... Thế rồi những bài thơ văn ca ngợi thiên nhiên, cảnh sống nhàn dật

phóng khoáng, tình yêu cao cả thật không hiếm trong kho tàng văn chương nước Việt. Khác với Tây phương văn chương Việt Nam xưa không có thời đại nào ly khai với thiên nhiên, với bản ngã, với ước mơ, mộng mị cả. Đó chẳng phải là một cái đà hướng thượng sao? Cái nỗ lực vươn lên đó mới là bản chất của khuynh hướng siêu thoát.

Thật thế, Trần Khánh Dư (thế kỷ 14) trong khi chờ đợi một xã hội lý tưởng cam phận làm một anh « bán than ». Nguyễn Trãi (thế kỷ 15) theo gót Đào Tiềm trong « Quy khứ lai từ » viết « Côn Sơn ca » để hô hào trở về với cỏ cây non nước. Thời Lê Hồng Đức (Lê Thánh Tôn, thế kỷ 15) có thơ ca ngợi « Nguyệt » với 2 câu kết luận rất bĩ thế và siêu thoát:

Ngắm xem khí tượng hình dung ấy

Chợt lộ ra thì nhạt chứng tình

Sau khi đã dàn xếp « dĩ hòa vi quý » với người đời, Nguyễn Bình Khiêm (xem trên) vui thú thanh nhàn viết « Mùa thu đi chơi thuyền ». Và còn bao

nhiều tạo nhân mặc khách khác: có thi gia mơ du
 nguyệt điện cùng Đường Minh Hoàng; có thi gia
 muốn đổi số phận mình lấy số phận thằng Cuội
 ở cung trăng; có thi gia muốn làm chim ô thước
 bắc cầu cho Ngưu lang Chức nữ; có thi gia mơ
 « cười mây trắng về đế hương; như vua Thuấn
 (Thừa bĩ bạch vân chi vu đế hương); có thi gia
 tưởng tượng « cười hạc vàng » về trời như Thôi
 Hiệu (Hoàng hạc lâu)...

Trong khi đó bớt tính cách phàm trần hơn,
 một số tác giả đánh tìm về với mùi hương tôn
 giáo, kẻ đi tu tiên thì ít mà người đến Phật đường
 thì nhiều tỉ như người cung nữ của Ôn Như Hầu
 « mượn hoa đàm đuốc tuệ » để mong giải thoát
 vậy.

Những phản ứng đối với cuộc đời sâu bi
 vốn mang nhiều hình thức, mà sự vươn lên chỉ
 là một. Thông thường chúng ta đã thấy nào trở
 về với thiên nhiên, nào uống rượu tiêu sầu, nào
 khoác áo đi tu... Về điểm này trường hợp Cao Bá
 Quát là đáng chú ý hơn hết. Thật thế sau khi đã

thử thách mọi hình thức phản ứng khác nhau kể cả hình thức ê chề nhất là vùi đầu trong khoái lạc, cố bước ra và cố vươn lên mà vẫn còn « bất đắc chí », họ Cao không ngại ngần mà sử dụng phương tiện tối hậu: khởi nghịch chống triều đình.

Và nếu như, bên cạnh một Cao Bá Quát ngang tàng đó, có một thi gia nào lãng mạn nhất, tài tình nhất trong ý thức siêu thoát thì thi gia đó phải là Chu Mạnh Trinh. Cán Thân thi sĩ cũng vươn lên, cũng xây dựng thế giới thượng đẳng. Nhưng cái thế giới lý tưởng mơ ước đó mới kỳ diệu làm sao! Nó có tất cả đặc tính của tiên cảnh mà lại có tất cả đặc tính của chốn Phật đường. Thi nhân không ngưng ngừng nói tới « tình yêu » trong cõi Phật, và đồng hóa Bồng lai với Nát bàn:

Người trần mà tới cõi tiên,

Hoa mai sau có nhân duyên chẳng là!

hoặc: *Lạ cho vừa bén màu thiên,*

Mà trăm nãi với ngàn phiền sạch không!

Bầu trời man mác xa trông,

Biết đâu nước Nhược non Bồng là đâu?

III. GIÁ TRỊ NHÂN VĂN

Chúng ta đã thấy dân tộc Việt Nam mang một niềm khát vọng siêu thoát chứa chan như thế nào. Chúng ta vừa hay khuynh hướng siêu thoát ngự trị như thế nào trong văn chương Việt Nam những thời quá vãng. Xin trở lại vấn đề đã báo trước trên kia: giá trị nhân văn của khuynh hướng đó trong văn chương. Đây là một vấn đề tế nhị, phức tạp và tùy thuộc ở nhiều yếu tố.

1. Nếu tách rời khỏi những khuynh hướng, khía cạnh, màu sắc văn chương khác, thì ý thức siêu thoát là một ý thức rất đáng bài bác. Lối sống chối bỏ thực tại là một lối sống tiêu cực dễ đưa con người tới chỗ viên vông, hão huyền, bạc nhược. Mãi mê siêu thoát người ta không có thể sửa chữa được thực tại nếu như nó xấu, và người

ta lại càng trói buộc mình hơn trong đó. Theo gót Tây phương và bắt kịp đà tiến hóa chung, chúng ta phải chủ trương một nền văn chương tranh đấu, vụ cuộc sống hàng ngày. Nhất là trong giai đoạn lịch sử hiện tại, một giai đoạn ngặt nghèo đòi hỏi ở mỗi chúng ta một thái độ tích cực và những nỗ lực đấu tranh thường xuyên cần thiết cho sự sống còn của đất nước, thì ý thức siêu thoát đơn thuần đó lại càng đáng gạt bỏ lắm.

2. Giải pháp lại khác nếu người ta đặt khuynh hướng siêu thoát bên cạnh hay phối hợp với các khuynh hướng văn chương khác. Chúng ta hẳn biết khuynh hướng siêu thoát xưa kia không đơn thuần trong văn chương Việt Nam. Nó chỉ thuộc trong khuôn khổ của một nhân sinh quan cân bằng của người Việt Nam nhìn thấy rõ cái xấu cũng như cái đẹp của cuộc đời, nhằm những mục đích rất gần và rất xa cho sự sống, mơ trong khi thức và rất tỉnh trong khi mơ. Phê bình thái độ sống này chúng ta đã có dịp nói kỳ trước: hun đúc trong những điều kiện lịch sử, địa chí, kinh tế, chính trị, nhân văn... rất phức tạp và lâu dài

lối sống đó chỉ là biểu lộ của thần trí và hồn tính của dân tộc; nếu thần trí và hồn tính đó không giúp người Việt Nam khám phá, vượt người, nắm giữ địa vị tiên phong trong thế giới., thì nó đã giúp người Việt Nam chống đối lại với mọi mưu mô đồng hóa mà giữ vững được cơ đồ trong những bước lâm nguy. Vậy thì giả thử có muốn làm biến đổi cái bản chất con người đó, sự cảm đoán xuyên không đủ, người ta lại phải bày đặt nên những điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội, nhân văn, lịch sử lâu dài và phức tạp khác, ấy là chưa kể sự rủi may của thí nghiệm. (Nói như thế không có nghĩa là tôi phủ nhận hoàn toàn giá trị của thí nghiệm. Thí nghiệm là một hình thức của sáng tạo. Có thí nghiệm mới phát minh. Có thể nghiệm mới có kinh nghiệm. Nhưng thí nghiệm không có nghĩa là võ đoán, là ép buộc là cắt đứt với tất cả. Điều kiện của một thí nghiệm như thế nào, vấn đề đã đi quá xa ngoài phạm vi của bài luận thuyết này, xin để lại một dịp khác).

3. Trở lại xét riêng về khuynh hướng siêu thoát trong văn chương, một khi chúng ta đã không

nhận làm cứu cánh mà chỉ coi là một phương tiện. Xét như một phương tiện thì khuynh hướng siêu thoát tự nó chưa có lợi hại gì cả. Lợi hay hại còn tùy thuộc bàn tay người sử dụng, lý do, mục độ và mục đích sử dụng. Nếu biết hướng dẫn, tiết chế để tìm tòi; khám phá, để di dưỡng tính tình, để cải tạo sinh lực, để làm phong phú và tế nhị cuộc sống và rồi để trở về thực tại với một nụ cười và một đầu óc mới thì khuynh hướng siêu thoát lại chính là một lợi khí vậy.

Để có một nhận xét rộng rãi, chúng ta hãy qua thăm văn chương Pháp. Đã có thời các thi gia đề cao tính cách siêu thoát trong thi ca và muốn kéo thi ca trở về với « nguồn gốc chân xác » của nó là tâm hồn con người trong nỗ lực siêu thoát của nó. Mới đây con người bị dập vùi, chà đạp trong bao sức lực bạo tàn nào chiến tranh, chính trị, nào kinh tế, xã hội, tư tưởng, khuynh hướng siêu thoát lại phát động với một số tác phẩm có tên tuổi, nhất là với cuốn « Le pays où l' on arrive jamais... (Xứ không đến được bao giờ) được giải thưởng Fémina năm 1955.

Dầu sao, xét lịch sử lâu dài, tính chất đặc thù trường sở rộng lớn của nó, khuynh hướng siêu thoát là một thực tại văn chương tức không phải là một khuấy động nhất thời. Là một thực tại nó có quyền sống của nó. Thái độ của chúng ta lợi dụng thực tại đó như thế nào đã nói trên đây.

Có một điểm đáng ghi nhận là: Qua khuynh hướng siêu thoát trong văn chương của một nơi một thời, chúng ta bắt mạch được một trong hai điều:

— Hoặc nó là phản ứng đối với một hoàn cảnh trói buộc;

— Hoặc nó báo hiệu hay chuẩn nhận một xã hội thanh bình thịnh trị.

NGUYỄN SỸ TẾ

CÁI NHÌN

LÝ HOÀNG PHONG

Phương chăm chú nhìn người con gái đứng dưới bóng cây phượng. Chỉ độ 18 tuổi, nàng ốm o, nhỏ bé một cách đáng thương. Một cái quần đen quá rộng, một cái áo ngắn tay dài nằm thẳng trên một tấm ngực mỏng manh. Nơi chân một đôi guốc đã mòn. Chắc hẳn là một cô gái nhà quê. Nhưng dưới mái tóc khô héo, hơi rối, buông xõa xuống sau lưng, dáng mặt có một vẻ tinh anh khác thường. Vùng trán rộng, thoải mái, đường mũi thẳng, nhỏ nhắn, đôi môi dày dặn, cái cằm nhỏ. Trên làn da tái xanh, hai con mắt rất đẹp. Hai con mắt đen, hơi sâu, làn mi dài, cong cong. Nàng đứng một mình hai tay vòng lại trước ngực, buồn bã nhìn ra trước.

Sáng nay, lần đầu tiên, Phương thấy nàng. Có lẽ nàng mới vào chiều hôm qua mà Phương không biết. Các bệnh nhân đang ở trong vườn sau của bệnh viện, chờ đến giờ cần. Họ đi qua lại trong vườn hoặc quấy quần chuyện văn với nhau.

Phương đi đến cạnh người con gái và khẽ cúi đầu:

– Xin lỗi chị, chị mới vào.

Nàng quay nhìn Phương với một vẻ khó chịu và không trả lời. Phương tiếp:

– Có lẽ chị mới vào chiều hôm qua.

Nàng buông thõng:

– Dạ tôi mới vào chiều hôm qua.

Nghe giọng nói, Phương biết nàng là người đàn ông ngoài. Phương nói:

- Hình như chị không phải người ở đây.
- Tôi người Quảng Bình.

Phương cười:

- Chị người Quảng Bình. Tôi cũng người Quảng Bình đấy. Thế chị ở huyện nào?
- Dạ huyện Quảng Trạch.
- Thế tôi cũng huyện Quảng Trạch. Thế chị ở làng nào?
- Dạ tôi ở làng Lệ Sơn.
- Lệ-Sơn. Thế chị có biết làng Thuận Bài không?
- Dạ tôi biết làng Thuận Bài.
- Thế làng Thuận Bài có gần làng Lệ Sơn không chị?

– Dạ cũng không gần nhưng cũng không xa nhau lắm. Chỉ cách con sông.

– Sông gì thế chị?

– Dạ sông Gianh.

– A, sông Gianh, tôi quên mất.

Tần ngần một lát, Phương cười nói tiếp:

– Làng Thuận Bài là làng tôi. Tôi chưa bao giờ về đến đấy. Làng tôi chỉ có hai họ. Một họ thì ở làng làm ruộng. Họ tôi thì bỏ đi kiếm ăn ở thành. Tôi rất muốn về quê thăm cho biết mà chưa bao giờ về được.

Bỗng có tiếng gọi các bệnh nhân đi cân. Người con gái nhìn Phương, ngập ngừng với một ánh e ngại rồi nàng bước đi theo đoàn bệnh nhân. Một lát sau, cân xong, mọi người lên lầu, trở về phòng. Nằm trên giường, trong phòng vắng, Phương yên lặng nhìn mảnh trời xanh ngoài kia khung cửa.

Phương vào bệnh viện thế là đã được ba tháng. Chỉ còn một tháng nữa là chàng đã có thể già từ bệnh viện. Lúc bị đau phổi ở Saigon, Phương không có được một đồng xu. Khi nghe tin chàng đau, cha mẹ Phương đã kêu chàng về. Thế là sau bảy năm trời bỏ gia đình, Phương lại đã trở về, nghèo nàn, đau ốm.

Nhưng không còn bao ngày nữa, Phương lại phải ra đi. Ra đi, trở lại nơi cái thành phố miền Nam mà định mệnh đang kêu gọi, và cuộc đời đang kéo níu chàng.

o O o

Sáng ngày mai, Phương thấy nàng ở nơi phòng bà Phước. Những bệnh nhân đứng chung quanh bàn chích thuốc. Riêng nàng đứng lẻ loi nơi góc tường. Phương đi đến:

– Hôm nay chị có thấy khỏe không?

Nàng hơi đỏ mặt và tỏ vẻ khó chịu. Nàng

không nhìn Phương cũng không trả lời. Phương im lặng không nói gì nữa. Bà xơ tiêm thuốc cho chàng xong, Phương trở về phòng ngay.

Những hôm sau, mỗi buổi sáng Phương vẫn thường gặp nàng nơi phòng thuốc. Phương làm ra vẻ như không nhìn nàng cũng chẳng nói gì với nàng. Trời hơi lạnh, nàng mặc một cái áo len xanh, đan hơi quê mùa. Nàng vẫn đứng một mình nơi góc tường, chờ đến lượt tiêm thuốc. Vẫn cái dáng người nhỏ bé, làn da trắng hơi tái xanh, mái tóc mây hơi rối. Vẫn đôi mắt đen ẩm ướt, làn mi cong ngược lên ngập ngừng như e ngại. Phương nhìn nàng và nghĩ đến những cô gái quê mà chàng chưa được biết bao giờ.

Phương thường đến phòng thuốc chậm. Và mỗi lần trở về phòng Phương phải đi qua trước phòng nàng. Sáng hôm ấy, Phương đến phòng thuốc thì chẳng thấy nàng. Có lẽ bà xơ đến chích thuốc cho nàng ở tại phòng riêng. Lúc trở về, đi ngang qua phòng nàng, Phương thấy cánh cửa ngoài hé mở. Nhìn vào trong Phương thấy nàng

nằm ở trên giường, đầu kê trên gối, quay mặt về phía cửa. Hình như nàng nằm như thế, có ý chờ Phương đi qua. Trong một thoáng, Phương thấy một đôi môi tươi thắm, một đôi mắt ngược nhìn thẳng vào đôi mắt chàng. Sáng ngày hôm sau, vẫn cánh cửa hé mở. Vẫn đôi môi ấy. Vẫn đôi mắt đen ngược về phía chàng, cái nhìn thướt tha, nặng nhưng dò hỏi, chờ mong.

Hôm sau đó, cũng vẫn thế. Vẫn đôi mắt, cái nhìn ấy.

Đêm hôm đó, trăng thanh, gió mát. Đứng trong phòng, tựa người nơi cửa sổ, Phương nhìn xuống cảnh vườn hoa của bệnh viện dưới ánh trăng. Nhiều bệnh nhân đi dạo trên những con đường nhỏ. Nhiều người con gái bận áo trắng ngồi đan len trên những ghế đá, dưới những dàn hoa tím. Phương nghĩ đến một làn môi và một ánh mắt. Phương nghĩ đến những cánh đồng lúa êm đềm, những lũy tre xanh tươi mát, đến một cuộc đời đơn giản mà chàng có thể tìm được sự yên tĩnh cho tâm hồn. Phương nghĩ đến một

ngày, đất nước không còn chia xẻ, lòng người không còn phân ly.

Cánh cửa phòng bỗng sịch mở. Anh bạn bệnh nhân ở phòng bên cạnh đi đến đứng bên Phương. Anh đập vai chàng và nói:

– Anh biết chị Thơm không?

– Chị Thơm nào?

– Chị Thơm mới vào được mấy hôm nay đấy.

– Chị người Quảng Bình?

– Ủ, chị người Quảng Bình.

– Có chuyện gì sao?

– Không. Anh biết, lúc chị ấy đến, tôi cứ tưởng chị là con gái mười tám, mười chín tuổi.

– Thế sao?

– Hai mươi bốn tuổi rồi đấy. Đã có chồng và có con ba tuổi rồi.

– Ai nói với anh thế?

– Chị Vân mới nói với tôi. Chị ấy mới đến phòng bên cạnh chị Vân hồi chiều.

– Thế chồng chị làm gì?

– Bộ đội. Đi tập kết ra Bắc từ hồi ấy. Nguyễn Phước Minh người Hà Tĩnh. Hồi trước có học ở đây.

– Nguyễn Phước Minh người Hà Tĩnh?

– Vâng. Anh biết hay sao?

– Thế thì tôi biết. Anh ấy là bạn của tôi.

o O o

Từ hôm nàng đổi đến ở bên cạnh phòng chị Vân, mỗi lần đi về phòng, Phương không còn

đi ngang qua trước phòng nàng nữa. Nhưng Phương thường gặp nàng. Chị Vân là người vui tính, dễ dãi nên những bệnh nhân thường đến hội họp chuyện vãn nơi lan can sau phòng chị. Chiều chiều, trước giờ ăn cơm, Phương thường đến ngồi chơi ở đấy. Nhiều lần, chàng thấy Thơm ra ngồi nơi cái ghế mây cạnh bờ lan can. Không bao giờ thấy nàng nói gì hay chuyện vãn với ai. Chỉ có ai hỏi gì thì nàng trả lời rồi thôi. Nàng ngồi trên ghế, lặng lẽ nhìn xuống hoa viên. Theo dõi ánh mắt nàng, Phương tưởng đến một nỗi buồn thâm kín.

Một buổi chiều, Phương đang nhìn nàng thì bằng nàng quay lại nhìn Phương một cái nhìn thắc mắc, băn khoăn. Rồi nàng lại lặng lẽ nhìn xuống công viên. Nhưng một lát sau, Phương bỗng thấy nàng mỉm cười.

Sáng hôm ấy, Phương đến phòng chị Vân. Phương có đem theo mấy trái quít để biếu chị ấy. Nhưng chị Vân không có ở trong phòng. Phương đi ra ngoài lan can cũng không thấy chị

ấy. Nhìn qua phòng nàng, Phương thấy cánh cửa mở rộng. Phương đi đến, nhìn vào. Ngồi trên giường, lưng dựa vào thành, Thơm đang chăm chú đọc một cuốn sách. Nàng bỗng ngoảnh mặt ra, thấy Phương. Chàng khẽ nghiêng mình:

– Chào chị. Xin lỗi chị. Chị có biết chị Vân đi đâu không?

– Dạ chị ấy vừa mới đi bơm hơi.

Phương tần ngần nơi khung cửa rồi đưa ra mấy trái quít:

– Mời chị ăn quít.

– Cảm ơn anh. Tôi...

Phương bước vào phòng, để mấy trái quít ở trên bàn và mỉm cười nhìn nàng:

– Quít ngọt đấy, chị. Ăn quít bổ phổi. Chị đọc gì đấy?

Thơm mỉm cười hơi e thẹn rồi xếp cuốn sách, để trên giường.

– Mấy cuốn tiểu thuyết chị Vân mới cho tôi mượn.

– Hồi này chị thấy đã khỏe chưa?

– Dạ, hồi này tôi đã thấy khỏe.

Nàng ngáp ngừng nhìn ra ngoài lan can, nhìn Phương rồi nói:

– Mời anh ngồi chơi.

– Vâng, chị để tôi.

Phương ngồi xuống ghế, trước mặt nàng. Thơm vẫn mặc cái áo len xanh. Mái tóc chải gọn gàng, dáng mặt tươi mát. Căn phòng nhỏ có vẻ hơi lạnh lẽo. Trên chiếc giường gỗ, trải chiếu, chỉ thấy một tấm chăn mỏng. Phương nói:

– Bắt đầu mùa lạnh rồi, chị không xin bà xơ một cái mền.

– Tôi đã có nói nhưng chưa thấy đưa đến.

– Ở đây chắc lạnh hơn trong chị nhiều.

– Dạ, ở trong tôi ít lạnh hơn.

– Qua đến đông, ở đây còn lạnh lắm. Nay chỉ mới giữa thu. Chị phải cần lo cho được ấm.

– Dạ, tôi có đan thêm một cái áo len, cũng gần xong.

Im lặng một lát, Phương nhìn nàng và nói:

– Tôi có biết anh Nguyễn Phước Minh.

Thơm ngược mắt lên nhìn Phương, hơi ngạc nhiên, nhưng vẫn lặng lẽ không nói gì. Phương tiếp:

– Tôi có nghe nói về chị. Anh Minh trước kia là bạn thân của tôi. Tôi xa anh thế là đã hơn mười năm nay. Tôi không ngờ hôm nay lại gặp chị ở đây...

Ngập ngừng một lúc, Thơm mới nói:

– Dạ rửa anh Minh là bạn học với anh?

– Dạ phải, anh Minh trước kia cùng học một lớp với tôi. Anh thường xuống nhà tôi chơi luôn.

Phương tiếp với một giọng bông đùa:

– Anh cũng hay tâm sự với tôi lắm. Nếu bây giờ có anh ở đây thì anh đã tâm sự với tôi về câu chuyện gặp gỡ giữa anh và chị

Nàng nhìn Phương và mỉm cười vui vẻ. Phương lại nói:

– Bây giờ không có anh ở đây, thời chị tâm sự với tôi cũng được.

Thơm lại mỉm cười nhưng vẫn không nói gì. Nàng khẽ co chân lên, chắp hai tay để trên đầu gối.

– Hồi ấy anh Minh đóng bộ đội ở làng chị hay sao? Phương hỏi.

– Dạ không ạ, anh ấy ở mặt trận Lào.

– Thế chị có lên Lào?

Thơm bồng cười xòa:

– Dạ không. Anh Minh bị thương về điều trị nơi bệnh viện trong làng tôi.

– À, thế thì tôi biết. Chị là nữ cứu thương ở trong bệnh viện ấy.

Thơm lại cười:

– Dạ không. Tôi không phải nữ cứu thương. Nhà tôi ở gần bệnh viện. Anh Minh thường qua nhà tôi chơi.

– Nhưng trước khi anh qua nhà chị, anh phải gặp chị rồi.

– Mỗi buổi sáng, tôi thường đi ngang qua trước bệnh viện.

– Chị đi chợ?

– Không, tôi đi học. Tôi đi học lớp trung học ở trường huyện.

Phương lại mỉm cười nhìn nàng:

– Thế là mỗi buổi sáng, anh đợi chị đi qua nơi cửa bệnh viện.

Thơm cũng lại mỉm cười nhưng không nói gì. Phương lại hỏi:

– Thế anh chị ở với nhau được bao lâu thì anh ấy đi ?

– Được hơn ba năm. Nói thế nhưng đâu có ở với nhau. Sau ngày cưới anh ấy trở lại mặt trận Lào. Chỉ lâu lâu về thăm một lần rồi lại đi.

– Thế ngày tập kết, sao chị không theo anh ?

Mắt nàng bỗng đỏ lên như có vẻ hờn giận.

– Anh ấy không có về. Anh ở trên Lào rồi đi thẳng luôn.

– Chị cũng có thể đi theo sau chứ ?

Giọng nàng như có vẻ hẩn học:

– Không, tôi không đi theo.

Im lặng một lát, Phương lại hỏi nàng:

– Thế từ ngày chị lấy anh, chị vẫn ở nhà chị.

– Dạ tôi vẫn ở với mẹ tôi. Anh ấy mất cha mẹ cả rồi.

Phương lẩm bẩm:

– Tôi không được biết.

Một lát sau, Phương hỏi nàng:

– Chị có đông anh em không?

– Tôi có hai anh trai, ba em gái và một đứa em trai. Nhưng anh cả tôi đã chết rồi. Anh ấy phải đi dân công cực khổ quá, mắc bệnh rồi mất. Em gái tôi lại có một đứa bị tật. Nó bị trúng một mảnh bom, què một cánh tay.

Câu chuyện dần dần đã thấy buồn. Phương ngồi lặng không nói gì nữa. Bỗng Phương nghe tiếng Thơm gọi nhỏ nhẹ:

– Anh có biết bao giờ thời yên không?

Phương mỉm cười:

– Tôi cũng định hỏi chị như thế.

Phương nhìn ra ngoài trời rồi lại nói:

– Tôi tự hỏi không biết bao giờ tôi mới gặp lại anh Minh.

Biết bao giờ, Phương tự nghĩ. Có lẽ gặp nhau chỉ để giết nhau.

Phương quay lại thì thấy Thơm đang nhìn chàng, không hiểu sao, Phương bỗng cúi đầu. Vừa sau đó, chị Vân trở về.



Chỉ trong hai tuần sau đã thấy người Thơm thay đổi hẳn. Nàng trở nên mập mập, tươi tắn. Dưới làn áo đã thấy hiện lên đôi vú đầy đặn, dịu dàng. Đôi mắt đen, ngày ngày nhìn Phương với một vẻ thanh thản, nhẹ nhàng. Tuy thế, nhiều lúc, Phương cũng bắt gặp một cái nhìn e lệ hay bàng khuâng.

Một buổi sáng, Phương gặp nàng ngồi một mình trước cửa phòng. Phương đến đứng trước mặt Thơm dựa người nơi thành lan can. Thơm nhìn Phương, mỉm cười. Phương nhìn đôi mắt, nét mày của nàng rồi nói:

– Hồi nhỏ, tôi thường mơ ước có một cái nhà, trước là sông, sau là núi. Tôi có một cái vườn nhỏ để trồng hoa quả. Có lẽ tôi cũng làm ruộng và tôi cũng có thể nuôi heo, nuôi gà. Tôi sống cuộc

đời của một nhà nông. Không biết đến bao giờ tôi mới có thể sống như thế. Chị thấy, cuộc đời mình mơ ước là một đường, cuộc đời mình phải sống lại là một đường. Nhưng mơ ước thì lúc nào cũng vẫn còn mơ ước.

Nói xong, Phương nhìn Thơm thì không còn thấy vẻ mặt tươi cười của nàng nữa. Đôi mắt nàng bỗng trở nên buồn bã, mơ màng. Nàng bỗng hỏi Phương:

– Thế khi nào thì anh trở vào Saigon?

– Có lẽ đầu tháng sau. Tôi ra bệnh viện thì phải vào trong ấy ngay.

– Thế thì chỉ còn có một tuần lễ.

– Nhưng cũng chưa chắc. Vài hôm nữa, bác sĩ còn khám điện lại mới nhất định.

Thơm lặng lẽ nhìn ra trước, không nói gì.

Chiều hôm ấy, lúc Phương ở trong phòng khám điện ra thì những bệnh nhân đều đã trở về phòng. Phương còn phải ở lại để lấy giấy của bác sĩ. Thế là chỉ hai ngày nữa, Phương đã có thể rời khỏi bệnh viện. Khi chàng về đến phòng thì đã hoàng hôn. Ăn cơm xong Phương lên giường nằm, cầm một cuốn sách. Nhưng chỉ đọc được vài dòng, Phương lại tắt đèn, nằm yên trong bóng tối. Một lúc sau, Phương đến phòng chị Vân. Ở nơi lan can, nhiều người đang chuyện vãn nhộn nhịp. Chị Vân đang ngồi bên cạnh cái bàn nhỏ. Thơm cũng có ở đấy, đứng thu mình nơi một góc tường. Thấy Phương, chị Vân chỉ mấy cái bánh để trên bàn và nói:

– Phần của anh đấy. Chờ anh mãi. Anh đến chậm chút nữa thì mất phần rồi. Nghe anh sắp từ giã chúng tôi nên tôi đãi anh đó. Tôi đãi nhưng bánh không phải của tôi.

– Thế của ai?

– Của chị Thơm.

Phương cầm cái bánh và quay về phía nàng, cười nói:

– Cảm ơn chị lắm.

Nhưng trong bóng tối sâm sẫm, Phương chỉ thấy một đôi mắt thiết tha, nhìn chàng như van lớn, kéo níu. Phương lặng người, đi ra tựa nơi bờ lan can, nhìn vào trong bóng đêm thanh mát.

o O o

Sáng hôm ấy, Phương rời khỏi bệnh viện rất sớm. Chàng không muốn thấy đôi mắt ấy, cái nhìn ấy. Phương phải ra đi. Ra đi trở lại nơi cái thành phố xa xôi, bụi bặm, ồn ào. Nhưng Phương sẽ trở về. Chàng chỉ muốn trở về, chỉ muốn trở về.

LÝ HOÀNG PHONG

TRIẾT HỌC LÀ GÌ?

NGUYỄN SA

Trong những ngày gần đây người ta thường nhắc đến danh từ « Triết học ». Người ta cũng đã đề cập đến một vài vấn đề thuộc phạm vi của môn học đó. Những nhiều người đã vội vàng tranh luận, phê bình trước khi tìm hiểu. Nhiều vấn đề đã được trình bày khi thì nông cạn khi thì có vẻ phức tạp quá bởi vì tư tưởng của các triết gia Âu Tây cũng như lời giảng dạy của những bậc thầy châu Á đã được tái bản một cách vụng về nên tinh vi đã bị gạn lọc.

Nhưng dù sao một sự kiện đã làm ta chú ý, địa vị mà triết học hầu như đã thu lượm được gần đây trong nhiều giới ở xã hội ta. Triết lý xuất hiện dưới mắt người học sinh lớp đệ nhất như một môn học mới lạ, có sức mở rộng chân trời.

Người làm văn nghệ muốn có một lập trường dứt khoát mà nền tảng dĩ nhiên nặng màu sắc triết lý. Nhà chính trị bắt đầu nhận rõ mối tương quan giữa triết lý và những vấn đề thuộc phạm vi kinh tế, xã hội, ngoại giao... Muốn canh tân cải cách xã hội ta không thể không có một quan niệm về con người. Cần phải biết người là gì, ta nghĩ gì về con người, ta mới có thể quy định rõ rệt con đường cải cách của ta sẽ đưa con người tới đâu.



Sự đặc biệt chú ý đó có lẽ đã gây được một vài tác dụng tâm lý nơi người bắt đầu đi vào triết học. Nhưng những sự chú ý đến từ một dụng ý thực tiễn chắc hẳn sẽ không làm giàu chút nào cho triết học bởi vì hoan nghênh, sùng bái chưa đủ để giúp cho triết học gần thực xa hư. Cũng như một đối tượng phàm tục không thể vì được sùng bái trong một khoảng thời gian mà có thể được biến thành thần thánh.

Hơn nữa sự đề cao triết học, sùng bái triết học dù ở một mảnh đất nào trên trái đất, thời đại

nào trong lịch sử, dù đến từ ơn sủng nào đi nữa cũng chưa nhất đán xóa mờ được những lời chỉ trích triết học đến từ cửa miệng những người bi quan hoặc quá thực tiễn trong lịch sử tư tưởng của loài người.

Nếu người ta không đòi đốt hết sách triết học như một Tần thủy Hoàng thì người ta cũng đã hơn một lần liệt triết học vào loại những môn học viên vông bởi vì tìm mà không biết rõ tìm gì, học không rõ học gì, hiểu biết không đối tượng chắc chắn. Sự hồ nghi giá trị môn học đó như sự thúc đẩy như lửa đổ thêm dầu, ung thư tấy mủ trước mắt người đời vì thái độ sinh hoạt của nhiều triết gia. Thái độ nếu không bị gọi là mơ mộng thì cũng bị liệt vào hạng điên dại ương gàn, lơ lơ lửng lửng giữa trời và đất, trên không chẳng dưới không rể. Thales – bậc tiền bối của hàng ngũ triết gia đã bị chế nhạo bởi một người đầy tớ gái khi ông ngã xuống giếng vì mê mải ngắm trời sao. Tại sao lại dại dột đi tìm kiếm những sự kiện quá xa xôi trong khi còn vụng về thiếu sót trước những điều hết sức thông thường, giản dị,

gần gũi, tức thì nhất? Đi sâu vào kết quả triết học những người bi quan càng chắc chắn hơn nữa về sự vô dụng của môn học được mệnh danh là triết học đó. Trong khi khoa học tiến triển không ngừng, kết quả thu lượm được ngày một súc tích, vững bền, triết học mặc dầu đã cố gắng từ bao nhiêu thế kỷ, vẫn chưa thành công. Triết học đặt bên cạnh khoa học giống như người muốn chóng giàu bên cạnh người cần cù thu nhặt bán buôn. Thời gian trôi qua và người làm giàu chậm chạp đã tới nơi, còn người muốn làm giàu trong giây lát còn trên con đường đi tìm bí quyết. Con thỏ triết học còn mãi mê gặm cỏ trên con đường thi chạy với một con rùa. Kết quả đã quá rõ rệt khi những định luật về ánh sáng; về sự rơi, về nguyên tử được công nhận bởi toàn thể, cuộc cãi vã triết lý vẫn chưa chấm dứt. Hay nói cho đúng hơn triết học còn đang ở trong tình trạng bắt đầu. « Chương trình nghị sự » vẫn chưa được thành hình chứ đừng nói đến những hiểu biết vĩnh viễn, chắc chắn, thỏa mãn được những triết gia của mọi phái, mọi môn.

Cho nên ta không ngạc nhiên nếu nhà triết học ngày nay còn trên con đường « Ôn cố tri tân ». Có lẽ những triết gia đã biết đặt vấn đề và thử giải quyết một cách tiến triển hơn những triết gia thời Hippocrate ở Tây phương và thời kinh Hồng Phạm ở Á đông nhưng so sánh sự hiểu biết của chúng ta với một Khổng Tử, Lão Tử, Platon, Aristote... triết học ngày nay có lẽ mới chỉ gần bằng,

Sự khinh miệt triết lý vì thế đã xảy đến và còn xảy đến như một sự kiện tất yếu. Số đông còn coi triết học là trò giải trí bí hiểm với một mớ chữ lủng củng, một mớ lý luận quanh co của những con người ăn không ngồi rồi, điên dại, ương gàn. Chúng ta không ngạc nhiên khi thấy hơn một lần người ta lên án các triết gia là tiêu cực bởi vì chỉ suy nghĩ, chỉ muốn suy nghĩ về đời sống nhưng không làm gì để thay đổi cuộc đời. (K. Marx)



Nhưng những lời khen tặng không phải là mục tiêu kiếm tìm của triết học nên những lẽ

chê bai không làm cho triết học chán nản, sụp đổ hoặc suy tàn. Sự người ta kính cẩn trước những triết gia, coi các người là những bậc Khổng Minh có tài hô phong hoán vũ, có thể tiết lộ được trăm ngàn điều bí mật phi thường trong hoàn vũ hay người ta coi các người là những ký sinh trùng trong xã hội, dù người ta đồng ý hay không về giá trị, sự quan trọng của triết học, tất cả chưa đủ thành những lý do để biến môn học này thành một lễ chán chường hay kiêu hãnh. Nếu sự chú ý của người đời phản ánh sự thức tỉnh của ý thức con người tất nhiên những triết gia chia sẻ niềm vui. Nhưng vấn đề đưa triết học lên địa vị ưu thế, chiến thắng không hề liên can đến bản chất của môn học đó bởi vì nó hoàn toàn xa lánh, vô tư trước những điều lợi lộc. Không kiêu hãnh trước ảnh hưởng gây được triết học cũng không tìm kiếm phương sách phòng bị, chống trả trước những lời lẽ châm biếm, chê bai.

Vấn đề không phải là được thua, thành bại nên đứng trước những lời lẽ chê bai triết học không có gì để chống trả.

Nhưng là một môn học đã phát xuất có lẽ không phải từ lúc có trái đất thì cũng từ khi con người bắt đầu chung sống với nhau. Không có một lý do gì để biện bạch, để tước phong cho triết học, môn học này vẫn không hề bị bơ vơ, lạc lõng bởi vì con người sống chưa bao giờ bỏ quên triết học. Tất cả những vấn đề từ vật chất đến tinh thần, từ sự hiện hữu của Thượng đế đến sự sinh tồn của người đời, của vũ trụ không phải chỉ liên quan đến những nhà giáo sư triết học. Ai nấy đều biết nếu mình tin tưởng có Trời, Phật thì mình cần phải tu nhân, tích đức, làm điều thiện, lánh điều ác. Còn những kẻ nghĩ rằng chết là hết sớm muộn cũng hành động chiều theo con đường khoái lạc, giữ một thái độ bi quan trong khi đi tìm lạc thú, tận hưởng cho hết khoảng thời gian ngắn ngủi sống trên mặt đất này.

Người ta không thể không giải quyết những vấn đề triết học, hay đúng hơn thử giải quyết hoặc ý thức hoặc vô ý thức trong khi sinh sống. Quan niệm mà mỗi người có ý thức hay không về những vấn đề về sự hiện hữu của Thượng đế,

cái gì có trước tiên, vật chất hay tinh thần không phải chỉ liên quan đến những nhà triết học chuyên nghiệp bởi vì đời sống, hành động của mọi người đều ẩn tàng ý nghĩa chọn lựa.

Người chủ trương rằng « có ăn tìm đến đánh nhau tìm đi » đã có một quan niệm đạo đức đến từ kinh nghiệm, chỉ dựa vào kinh nghiệm nên bị quan. Kẻ tin tưởng rằng ở đời này « Khôn sống mống chết » mặc dầu chưa đọc S. Mill hay Spencer đã bắt đầu có một ý tưởng mơ hồ về luật đào thải, luật tiến triển của mọi sinh vật trong vũ trụ. Và đặt lẽ tương trợ ở dưới lẽ đấu tranh. Kẻ tâm niệm rằng « ở hiền gặp lành » đã tin tưởng ở một luật nhân quả nào đó, ở sự phân xử công bình của một đấng siêu việt thấu tỏ hành động của mọi người trong trần thế, nghĩa là đã tin tưởng rằng có Trời.

Ta có thể kéo dài những thí dụ như trên đến vô tận, tìm thấy trong mỗi câu ca dao, tục ngữ, mỗi lời thơ áng văn trong lịch sử văn học của nước nhà hay cả những lời nói thường ngày của

mọi người từ đứa trẻ học ăn học nói đến người già nua tuổi tác những vấn đề triết học đặt dưới những hình thể đơn giản vô cùng.

Cho nên triết học dù không viện một lý lẽ nào để chống trả mọi lời chê bai, chỉ trích nó vẫn còn và còn mãi khi trái đất còn loài người. Con người không thể ly khai với triết học bởi vì triết học và con người không phải là hai sự kiện, bởi vì con người biết suy tư trong khi sinh sống và sự suy tư làm cho người thành người, là sự sống của con người. Ta không thể gạt sang một bên những vấn đề triết học bởi vì theo một lời nói của Pascal « ta nằm trong vấn đề ». Sự sống đã mang một ý nghĩa. Cả những người đã phủ nhận triết học đã công nhận triết học mà không biết bởi vì họ đã có một quan niệm về triết học. Những chủ nghĩa độc tài (phát xít, mác xít..) đả kích triết học là vô dụng nhưng những lời đả kích xây dựng thành chủ nghĩa đó đã chứng tỏ sự có mặt của triết học muôn đời.

Nhưng cái môn học ta gọi là triết học hay triết lý xuất hiện dưới thiên hình vạn trạng, ở khắp mọi thời đại đó, bản chất ra làm sao? Triết học là gì?

Định nghĩa danh từ triết học những nhà triết lý Tây phương đã nhiều lần thử thách. Từ thời thượng cổ các triết gia đã muốn định nghĩa triết học theo đối tượng của nó. Triết học như người ta thường nói là một môn học tìm hiểu những sự kiện thần linh và trần thế hoặc là một môn học về bản thể ở chính nơi bản thể. Nhưng định nghĩa theo đối tượng đã đủ chưa? Kẻ biết đối tượng của nhà toán học đã thành một nhà toán học chưa? Biết đối tượng của triết học ta mới chỉ biết nó hướng về đâu chứ chưa biết được nó là gì.

Nhiều nhà triết học đã thử định nghĩa triết học theo mục tiêu của nó. — Đó là một môn học dạy ta biết sống và biết chết, dắt ta đi vào hạnh phúc. Nhưng biết rõ mục tiêu của triết học ta vẫn chưa biết triết học là gì cũng như ta chưa biết rõ một người bạn mặc dầu ta biết anh ấy muốn

trở nên một người hữu ích cho xã hội. Ta mới chỉ biết về một khía cạnh của con người đó cũng như một khía cạnh (mục tiêu) của triết học.

Định nghĩa triết học xuyên qua phạm vi hoạt động của nó cũng không làm thỏa mãn được nhiều người. Dù ta bảo triết học là sự hiểu biết nền tảng của mọi sự hiểu biết khác, là rễ cây mà mọi môn học khác là thân, là ngọn, là cành như một Descartes, hay triết học là khoa học tổng quát, tiên khởi, rộng rãi vô cùng bởi vì bao gồm, chi phối mọi khoa học nghệ thuật nhưng nói về những bông hoa chứa trong bình vẫn chưa làm vừa ý được những người muốn tìm hiểu về cái bình hoa.

Tất cả những định nghĩa đó đều không sai. Nhưng chúng ta không phải là người đầu tiên nhận định rằng mỗi định nghĩa mới chỉ diễn tả được một khía cạnh của triết học, chưa có một định nghĩa duy nhất bởi vì chưa có một định nghĩa chứa đựng được mọi ý nghĩa của triết lý.

Nếu trở về nguồn của danh từ ta sẽ thấy một sự kiện làm ta ngạc nhiên không phải là ít. Môn học được gọi là triết lý đó trước đây những triết gia đồng phương đã gọi là đạo. Đạo không phải chỉ có nghĩa là một tôn giáo. Gạt bỏ hết những màu sắc Khổng, Lão bám vào một danh từ đạo ta sẽ hiểu ngay đạo là đường. — Là một con đường đi. Nếu triết học là một con đường đi thì người triết lý là kẻ bộ hành đi trên đường. Ta chỉ có thể biết hết con đường khi đã tới đầu đường đằng kia cũng như chỉ biết hết đời sống khi đã kết thúc những giây phút cuối cùng của kiếp người.

Con người vẫn phải thẳng bước trong thời gian. Con người luôn luôn trên đường (triết lý.) Cho nên, có lẽ vì thế sự đạt tới đích, thu lượm được kết quả trong triết học không quan trọng và không thể có được. Một sự hiểu biết thu lượm được một cách chắc chắn liền bị biến thành một sự kiện khoa học. Triết học là một con đường cho nên vấn đề của ta là tỉnh táo trên đường đi. Nói như thế không có nghĩa rằng suốt đời phải đầy đọa trong một cuộc trường chinh. Cũng như

người đi đường có lúc tìm thấy một chỗ nghỉ mát dưới bóng cây trên con đường (triết học) có lúc ta được sống trong những giây phút tuyệt diệu của sự yên ổn sâu lắng như đã kết thúc. Nhưng biến những phút giây đó thành quy luật ta sẽ đoán bởi vì mỗi con người sẽ ở trong một hoàn cảnh khác biệt và phải sống một con đường không phải là riêng rẽ nhưng chỉ thấu hiểu được khi đi chớ không thể lường tượng được qua những lời kể chuyện.

Vì thế nên triết học chỉ có thể định nghĩa được trong sự thể hiện. Mục tiêu, đối tượng, phạm vi mới chỉ là những lời khuyên giúp đỡ kẻ lên đường. Triết học là gì, ta chỉ bắt đầu biết được bằng kinh nghiệm, ta chỉ biết về con đường đó khi đi và nhìn trước nhìn sau cũng như chỉ biết về đời sống khi hành động và suy nghĩ về mỗi hành động của mình.

Cho nên triết học vẫn còn mãi mãi khi trái đất còn đời sống con người. Những định nghĩa không bao giờ hoàn tất bởi vì con đường đời mỗi

người sẽ lại phải sống trải, phải đi một lần với cố gắng cá nhân.

Nhưng những sự xuất hiện của triết học trong lịch sử loài người với những tác phẩm của những triết gia tiền bối với những sự đối chọi, mâu thuẫn, đổi thay như vạch rõ cho ta tin tưởng rằng tất cả vẫn quay quanh một sự kiện tuy chưa bao giờ đạt tới, nhưng không bao giờ muốn là xa: đó là *philosophia perennis* theo danh từ Tây phương là đạo trong những lòng người Châu Á.

Cả hai danh từ của hai truyền thống vẫn chỉ định một sự kiện đơn thuần, vĩnh cửu mà ta chỉ thấu hiểu dần dà trên đường đi và đạt tới một khi kết thúc.

NGUYỄN SA

(trích Triết Học Nhập Môn)

THƠ TỰ DO

THỨC GIẤC

Nửa đêm, mọi người ngủ ôm lấy mình,

Một người khác trong giấc mơ.

Trăng vừa xanh, đèn sân khấu, rất buồn,

rất buồn, dạ khúc ca.

Biển chập chùng hẳng thế kỷ xưa

người lên tiếng khóc.

Nô lệ nghìn năm nhân loại gục đầu.

Chia tay cho ta đi như một loài

cỏ cây điên dại;

Như một hồn lang thang không gặp được

bóng mình.

Xóa hờn oán ngày ngày sóng ngã cao đầu

choáng váng.

Rồi trời sáng chỉ còn sương trắng không

nhìn thấy mặt nhau,

Đau như thú dữ cháy rừng. Ta đập tan

hình hài và thức giấc.

THANH TÂM TUYỀN

NOSTALGIC BLUES

Cầu xe hỏa là

Điệu hát buồn trên không

Cầu xe hỏa là

Điệu hát buồn trên không

Mỗi lần chuyển tàu qua

Tôi thềm rời chỗ khác

Tôi đi xuống phía ga

Trái tim ngậm trong miệng.

Tôi đi xuống phía ga

Trái tim ngậm trong miệng

Tìm xe còn đỗ bến

Đưa tôi về miền Nam

Điệu Blues buồn não nuột

Thượng đế ơi! khủng khiếp

Điệu Blues buồn não nuột

Thượng đế ơi! khủng khiếp

Để ngăn mình khỏi khóc.

Con há miệng cười

LANGSTON HUGHES

THANH TÂM TUYỀN

(dịch)

TÔI QUÉT

Có người đã hỏi

tôi đang làm chi đó.

Tôi trả lời

tôi đang khóc lệ nhỏ

trên lòng hoa tình ái của cuộc đời

Tôi đang đổ giọt mồ hôi rơi

trên những luống cày xanh lúa mạ

Tôi đang hát những lời xuân ca

trên những nẻo mùa đông băng giá

Tôi đang trồng những đám bông hoa

dọc những bờ đường dài cây lá

120 | Sáng Tạo số 6 _ 03.1957

Tôi đang cầm chổi để quét qua

những vĩa hè nhỏ hẹp của thành phố

Tôi đang lượm

những cành khô lá đổ

để người đi mát mẻ gót chân khô

để em bé về

múa hát ngây ngô

quên không hỏi

tôi đang làm chi đó

QUÁCH THOẠI

NEM HIABA HALTAK MEG!

MẶC ĐỖ

Một dòng chữ nguệch ngoạc viết vội trên một mảnh giấy dài, vắt ngang một cây người nằm co bên hè phố, giữa cảnh hoang tàn: *Nem hiaba haltak még!* Hẳn không chết uống! (Hình của một hãng thông tấn, có in trên nhiều báo) Đành rằng thế. Bất kỳ một thanh niên Hung nào khi vợ lấy một mẫu khí giới và lao mình xuống phố mà không nghĩ rằng mình không đi vào một cái chết uống. Nhưng, khi tiếng súng đã êm những người chết đã chết, dòng đời lại điem nhiên chảy, thế giới lại tíu tít với những vấn đề, chúng ta nghĩ gì về cái chết của những chàng trai Budapest? *Nem hiaba haltak még?* Có thật như vậy không?

Những ngày tháng Mười, tháng Một, tháng Chạp 1956, chúng ta đã làm gì? Trong khi những người tuổi trẻ, những bậc lão niên, những phụ nữ, và cả những em thiếu nhi Budapest vùng lên đem đức tin ở lẽ phải của mình ra chống chọi với súng đạn và thiết giáp, chúng ta ngồi trong nhà, thoải mái bên máy khâu thanh và nao nức dõi theo những tin tức đem lại từng ngày, từng giờ; chúng ta hứng khởi với hành động của những người biết đặt tự do chung lên trên cả an ninh cá nhân; chúng ta hồi hộp như coi một trận banh quốc tế? Hay nghênh ngang một góc hè, dưới mái hiên một tiệm cà phê, buổi sáng chúng ta đọc báo, máu sôi lên theo nhịp liên thành từ họng súng của đế quốc đổ nhỏ vào đám lương dân Hung gia lợi; chúng ta thấy ray rức như khi được tin cua-rơ ưa thích của ta, trong giải vòng Pháp quốc, bị nổ lốp khi còn vài chục cây số tới mức ăn thua của một chặng then chốt? Những thầy người trên hè phố Budapest đã xao động được bao nhiêu cái khách quan yên ổn — hãy cứ cho là thế — của chúng ta?

Trong khi tiếng ca hát tự do của những con người ở Budapest bị chìm lẫn giữa những tiếng nổ, cái giọng đàn áp của cường lực, nội tâm của chúng ta bị vò xé đến là đau đớn. Chúng ta thao thức, chúng ta bắn khoả, chúng ta bút rút... Kết quả: một vài cột báo, năm ba bài thơ, vân vân. Những lời lẽ bi thiết không sánh tày những dòng máu thấm ướt đến cả áo ngự hàn. Những câu thơ văn sôi nổi kêu không thấm tiếng nổ của một viên đạn súng bắn chim khi toan ngăn một đoàn xe thiết giáp. Những vắn nghẹn ngào chua xót sao bằng hòn chì nằm tắc trong họng cây súng cổ không được dịp bỏ vào đầu kẻ địch. Cả một thiên tràng giang đi nữa kể lể sao bằng dòng sông Danube tanh máu bạn và máu thù trộn lẫn. Những cột báo năm phân nổi đuôi lại liệu có dài đủ để thả một nhịp cầu tới giữa cảnh hoang tàn. Mà có tới nơi chẳng nữa, cũng chỉ để nói rằng chúng tôi có nghĩ đến các anh thôi ư?

Chúng ta thao thức, chúng ta bắn khoả, chúng ta bút rút. Budapest cũng chỉ đến mức giúp một đề tài sáng tác, đẩy ta ngoi lên hàng

những cây bút không ngủ giữa trưa chói nắng.
Hắn không chết uống! Hắn chết cho ta hay sao?

Tự do! Những người dân Hung gia lợi đã vùng lên theo tiếng gọi của tự do. Còn gì sáng khoái cho bằng những kẻ nô lệ thấp thoáng bắt được tiếng nói của tự do! Tự do bận chiếc áo mùa Xuân với những đường nét chiêu dụ ghê người. Ai mà nhìn được không thèm khát tự do! Điên cuồng mê say. Những tên công an mắt bằng thép luyện, những xó ngực đá lạnh như băng tuyết, những công trường bát ngát, hy vọng mỗi rời hai cánh cũng chưa vượt khỏi biên giới mệnh mông... Bấy nhiêu đe dọa có nghĩa gì nếu ở bên kia là tự do.

Không cần phải nhẫn ở bên đây thóc lúa đầy đồng, hoa trái ngay tầm tay với, sinh hoạt nhộn nhàng như Nghiêu như Thuần. Mời mọc nào đậm đà hơn thấp thoáng hình bóng tự do. Tự do là tình nhân của tuổi hai mươi vĩnh viễn. Chỉ cầu một khóe mắt. Những người dân Budapest đã vươn lên theo tiếng gọi của tự do.

Những người dân Budapest đã vùng lên, đập phá mà đứng lên. Cả một thế giới tự do xôn xao, nhao nhác với những người bạn mới biết đem sinh mạng đánh giá một lý tưởng tôn thờ. Cả một thế giới tự do lằng xằng trước cơ hội. Bao nhiêu thiện chí được vận dụng để nói rằng: Đã thấy chưa, tự do hào hứng nhường ấy! Rồi những mái lều vải được dựng lên, những chén sữa nổi đuôi nhau mà nhận, mỗi người một môi xúp, đậu trắng phơi khô và cà chua đóng hộp, từng người, từng người sắp hàng dài... Nem hiaba haltak meg? Hẳn chết cho những người đi trốn? Hay hẳn chết cho chúng ta được dịp ca tụng Tự do của ta?

Hẳn không chết cho ta. Hẳn không chết cho cái tự do của ta. Hẳn là những người thợ, những nông dân, những người trí thức. Tư sản của hẳn là hai cánh tay khéo léo, là một mảnh đất vừa, là khối óc súc tích. Và bao trùm hết thảy, hẳn mang nặng một tình yêu xót sa những cái gì của hẳn, chính hẳn nữa. Hẳn không muốn là một con số, một bộ phận vô tình trong một guồng máy cũng vô tình. Tầm mắt của hẳn thường mơn

trốn một bến bờ tươi mát nhiều người muốn tìm tới nhưng chưa định được ở phương nào. Ở bên này hay ở bên kia? Kinh nghiệm đã ray rức lắm! Cho nên hẳn mãi băn khoăn tìm tòi xuôi ngược hãy tự mình thể hiện — dù đánh đổi bằng xương và máu! Hẳn đã tự thể hiện khi cơ hội đến. Hẳn đã có ngày mừng hai tháng Một 1956, ngày tự do độc nhất của hẳn. Rồi đến hôm sau và từ sau đó, trọng pháo đã trùm lấp mất tiếng ca hát, chiến xa đã đè nát những mầm vừa mới nhú... Và bên kia ranh giới là cả một sự im lặng dài. Người ta hèn nhát hay người ta toan tính quá? Làm sao biết được!

Riêng hẳn, hẳn đã hát như thế này, ngày mừng hai tháng Một 1956:

Để ngợi ca chúng tôi, trời xanh rung động với bao nhiêu ngôn ngữ, — Trong những lời tán thưởng, chúng tôi như David đứng trước Goliath... — Trở thành một dân tộc nổi danh. Chúng tôi không tính toan như vậy — Cũng chẳng trả bằng một thứ trị giá âm u — Vì lầm lỗi hay vì

lợi lộc — Chúng tôi tỏ rõ cho thế giới — Khi họ khoa trương sự thống khổ của chúng tôi — Rằng chúng tôi biết nín lặng — Ở giữa cuộc hòa tấu của những máy phóng thanh. — Người ta thương hại hay người ta đổ kị chúng tôi — Trong khi họ yên ổn — Chúng tôi đòi một chút sống — Để lấy một chút tự do! (2)

Nem hiaba haltak még? Hẳn không chết uống vì hẳn biết ca hát. Chúng tôi đòi một chút sống — Để lấy một chút tự do. Những cái máy phóng thanh yên ổn có bao giờ biết khóc không nhỉ?

MẶC ĐỒ

(2) Trích (Irodalhi Ujsag), số độc nhất của Tạp Chí Văn Nghệ Hung gia Lợi xuất bản ngày tự do 2-11-1956. Ban Pháp Văn tái bản tại Ba Lê, 1956 do nhà xuất bản Pierre Horay.

ĐỂ GIẢI QUYẾT MÂU THUẦN TRONG ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

TRẦN THANH HIỆP

Trên sông Tiền Đường, lúc đó sau mười mấy năm dài dang dở sống trong day dứt, Thúy Kiều đã không còn tìm thấy đường thoát nào khác ngoài lối đi vào cõi chết.

Trước cửa ngõ vũ trụ mở rộng bao la giữa vòm trời cao và con nước mênh mông, Thúy Kiều lạnh lùng « Dem mình gieo xuống giữa dòng tràng giang ». Giả thử bước đi ấy đã có thể là chuyến trở về theo nhịp điệu luân hồi thì những tiếng nói mà hậu thế dành cho Thúy Kiều sẽ chỉ còn là những lời thương khóc một giai nhân đa tài nhưng bạc mệnh.

Nhưng mảnh lưới của ngư ông lại cố ý vớt con người tài sắc đó lên, đem trả lại cho đôi tay âu yếm của một người yêu đính ước là một người chồng mà số mệnh đã dày đọa phải xa cách ngay từ phút sơ ngộ.

Có thể nói những vấn đề phức tạp nhất của triết lý Đoạn Trường Tân Thanh đều phát sinh từ cái nút biến chuyển động tác ấy, đưa tới cuộc tái hợp Kim Trọng – Thúy Kiều tẻ nhạt trong cái không khí tàn tạ của “*gương vỡ lại lành*” mà “*đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ*”. Và cái hình ảnh kết thúc trên đã đem lại cho Nguyễn Du biết bao nhiêu là lời phê bình, vừa để khen vừa để chê. Đáng lẽ phần trách nhiệm của Nguyễn Du không vượt khỏi phạm vi trách nhiệm của một dịch giả. Nhưng ngọn bút thần diệu của thi sĩ họ Nguyễn đã “hoán thai đoạt cốt” cho một Thanh Tâm Tài Nhân trong Đoạn Trường Tân Thanh. Bởi vậy người ta đã gán cho Nguyễn Du cái trách nhiệm của một tác giả.

Tất nhiên, tùy theo khán pháp nghiên cứu, người ta đã và sẽ đặt Nguyễn Du trước nhiều luận thuyết khác nhau. Đi song song với đời sống hơn một trăm năm của Đoạn Trường Tân Thanh có cả một quá trình phê phán cho đến nay vẫn chưa hề hứa hẹn chấm hết. Vì trước thúc bách của một giai đoạn lịch sử mới, ta vẫn còn đang tiếp tục khai phá thi phẩm này. Và người đi trước đã trao lại cho chúng ta ít nhiều mâu thuẫn trong triết lý Đoạn Trường Tân Thanh. Chúng ta lựa chọn lấy những mâu thuẫn chính yếu và thử đem giải quyết.

I. Những cửa ngõ đưa tới mâu thuẫn

Bàn tới triết lý Đoạn Trường Tân Thanh, người ta thường phải nhắc đến tư tưởng Tam giáo. Riêng về Lão giáo, hình như không được Nguyễn Du trình bày trực tiếp như Nho và Phật giáo. Điều này cũng dễ hiểu vì sức tác động của Lão giáo đối với người Việt Nam xưa kia thường chỉ thể hiện ở hai trường hợp: công phá Nho, Phật giáo và đồng hóa với phong tục bình dân.

Vậy chỉ còn phải xét lại hai nguồn tư tưởng Phật học và Nho học của Nguyễn Du mà thôi.

1) Cửa ngõ Phật học: Từ cửa ngõ Phật học đi thẳng vào triết lý Đoạn Trường Tân Thanh, khám phá bằng con mắt nghiêm khắc của giáo lý Phật học, người ta liền nhận thấy ngay cái lệch lạc của Nguyễn Du khi thuyết minh về Nghiệp báo. Lệch lạc vì bất nhất và không chính thống. Chữ nghiệp của nhà Phật vốn không chỉ bao hàm một ý niệm đơn giản. Trái lại chữ nghiệp chứa đựng một nội dung vô cùng phức tạp. Nó vừa giải thích được những nguyên nhân bản thể đồng thời lại quy định được cả những phương châm, phương thức, phương pháp hành động. « Nghiệp » là trung tâm điểm của hệ thống liên lạc nhân quả. Con người do hành vi, ngôn ngữ và tư tưởng từ những đời kiếp trước phối hợp với kiếp hiện tại đã tạo nên cho mình một thân phận, hay nói theo thuật ngữ Phật học, một Biệt Nghiệp. Và tất cả mọi người với biệt nghiệp của họ đã kiến tạo nên một Cộng Nghiệp của xã hội. Biệt nghiệp và cộng nghiệp hỗ tương tác

động mà chỉ phối đời sống con người. Cho nên đời sống đó nằm trong tay con người mà không phụ thuộc một ý chí tối cao của một đảng toàn trí toàn năng nào cả.

Vấn đề dứt nghiệp không phải là công việc trả nợ, mà là vấn đề chuyển nghiệp. Nhờ giác ngộ, con người tìm thấy những nghiệp nhân. Tùy theo ác thiện mà diệt trừ hay tăng trưởng những nghiệp nhân đó khả dĩ cải thiện đời sống của mình và của xã hội...

Trong Đoạn Trường Tân Thanh, Nguyễn Du đã du nhập vào nội dung của chữ Nghiệp những ý niệm về Trời trong vai trò tư pháp định công, tội:

“Cho hay muôn sự tại trời

Trời kia đã bắt làm người có thân

Bắt phong trần phải phong trần

Cho thanh cao mới được phần thanh cao”

“... nhân quả dở dang

Đã toan trốn nợ đoạn tràng được sao?

Số còn nặng nợ má đào

Người đã muốn chết trời nào có cho?”

“Khi nên trời cũng chiều người

Nhẹ nhàng nợ trước, đền bồi duyên sau”

Rồi ngược lại đã có những câu nâng cao địa vị con người:

“Đã mang lấy nghiệp vào thân

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa”

“Sư rằng: giải cấu là duyên

Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều”.

Chính cái quan niệm mơ hồ về nghiệp báo như vậy đã đẩy động tác đến một kết cấu tương phản với giáo lý phật học; Thúy Kiều, sau hơn mười năm chịu đau đớn nhục nhã, vì tự bán mình chuộc tội cho cha, đã rửa sạch nghiệp cũ, nhận nghiệp mới. Sự thật, trong suốt thời gian đó, để

chuyển nghiệp Kiều chưa hề diệt trừ hết những nghiệp nhân xấu vẫn chứa sẵn trong người nàng tự những kiếp nào. Đó là chưa kể, những tội ác của cuộc báo oán đã khiến cho “Máu rơi, thịt nát, tan tành”!

Rồi giả thiết rằng Thúy Kiều đã chuyển được nghiệp của mình thì sông Tiền Đường chính là lối trở về để Thúy Kiều bước sang một kiếp khác nhận một nghiệp mới. Nhưng cái thân nhơ nhớp đó không thể là nơi chứa đựng nghiệp mới này và cũng không ai có thể biết trước được thời gian sạch nghiệp như nhà sư Tam Hợp mà chỉ dẫn cho Giác Duyên đợi chờ bên sông Tiền Đường.

Nói tóm lại, tới khám xét triết lý Đoạn Trường Tân Thanh bằng cửa ngõ Phật học, chúng ta có thể tìm gặp được những mâu thuẫn nội tại của nguồn tư tưởng Phật học của Nguyễn Du.

2) Cửa ngõ Nho học: Nghi ngờ bản lĩnh của Nguyễn Du về Phật học, như có người đã làm, thì còn là vấn đề phải bàn cãi. Nhưng người ta

không thể chê trách Nguyễn Du về Nho học được, không thể nghi ngờ cả cái địa vị ưu tú trên văn đàn thời Lê-Mạt của dòng họ Nguyễn (Nghị Xuân) mà Nguyễn Du là một phần tử đáng kể. Nhưng qua Đoạn Trường Tân Thanh, người ta đã tìm thấy nhiều nhược điểm thật sừng sốt đáng lẽ không thể có được đối với một nhà nho học uyên thâm như Nguyễn Du:

Trước hết là những ý niệm về Trời. Nho giáo công nhận có Trời nhưng Trời chỉ là một cái lý độc nhất tuyệt đối, Thái Cực, lưu hành khắp vũ trụ, làm nguyên nhân cho sự sinh hóa của vạn vật. Nhưng cho rằng Lý Thái Cực này quá cao siêu đối với trí thức của con người nên Nho giáo không tìm đến bản thể, chỉ nghiên cứu những động thể của Lý Thái Cực mà thôi. Rút lại Trời chỉ còn là một ý niệm của chuyển động từ đơn thuần đi đến phức tạp, sinh sinh hóa hóa, vô cùng vô tận. Và sự chuyển động ấy có tính chất tất nhiên vì theo một quy luật chung. Sự tất nhiên đó là Thiên Mệnh.

Vậy Trời đối với Nho giáo chỉ là một cái Lý vô hình và thiên mệnh chỉ là sự biến động của Lý ấy vốn có chứa đựng trong khắp vạn vật. Tri thiên mệnh vì thế không phải là thái độ của một tín đồ chịu khuất phục trước uy quyền của một đấng giáo chủ, mà chỉ là một sự hòa đồng của một phần tử trong cái nhịp điệu biến hóa đương nhiên của toàn thể.

Nhưng với Nguyễn Du, Trời không còn là một lý vô hình nữa, vì đã được nhân cách hóa. Trời định công, tội cho con người và trời cũng mang nhiều dục vọng như con người, ghen cả với sự toàn thiện của con người...

Một mặt khác, Nguyễn Du đã vượt khỏi những ràng buộc luân lý nho giáo khi để cho Thúy Kiều tự ý thể thốt với Kim Trọng trước khi được phép cha mẹ. Hành động tự do ấy đã bị các nhà nho khe khắt lên án. Nguyễn Công Trứ đã đồng dục buộc cho Thúy Kiều tội tà dâm khi Thúy Kiều phải vào chốn thanh lâu.

Từ Mã giám Sinh cho đến chàng Từ Hải

Tấm thân tàn đem bán lại chốn thanh lâu

Bây giờ Kiều còn hiểu vào đâu?

.....

Để đem chữ Hiếu mà làm được ai?

Để cho Thúy Kiều phải gánh tội tà dâm, Nguyễn Du đã xây dựng một hình ảnh tương phản với hình ảnh Công, Dung, Ngôn, Hạnh của người đàn bà kiêu mẫu nho giáo...

Kiểm điểm lại, trên địa hạt của Phật học hay của Nho học mà nghiên cứu triết lý Đoạn Trường Tân Thanh, chúng ta đã ghi nhận được những mâu thuẫn do Nguyễn Du đã dựng nên đối với Phật Học và Nho Học. Ngoài những mâu thuẫn riêng của từng nguồn tư tưởng, còn có những mâu thuẫn gây nên bởi sự xung đột của hai nguồn tư tưởng đó: Cái tất nhiên của thiên mệnh đã bị nghiệp lực phá vỡ và ngược lại nghiệp lực đã phải chịu sự can thiệp của thiên mệnh và bước song hành của thuyết Tạo hóa đố hồng nhan, tài mệnh tương đố v. v...

Trước những mâu thuẫn rõ rệt đó, nếu cứ mượn những ánh sáng của Phật Học và Nho Học mà xét đoán thì khó lòng mà có thể dễ dãi với Đoàn Trường Tân Thanh. Từ Nguyễn Công Trứ, qua Phan Thạch Sơ, Nguyễn Khắc Hiếu, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng cho đến Nguyễn Bách Khoa, Đức Nghiệp và Minh Hạnh, người ta chỉ tìm thấy những lời khiển trách nghiêm khắc. Riêng cố học giả Trần Trọng Kim, đã lúng túng biện hộ cho Đoàn Trường Tân Thanh, cố gắng lồng nó vào khung Phật học và Nho học. Dĩ nhiên là tiếng nói ấy chẳng khuất phục được phe đối lập.

Nhưng phải chăng dư luận đó đã thành hẳn một nếp phê bình về Đoàn Trường Tân Thanh? Nghĩa là Nguyễn Du, bên cạnh sự thành công rực rỡ về văn chương, đành chịu nhận những lời khiển trách kia chăng? Nếu giả thử rằng không còn điều gì để bàn luận nữa thì ít nhất cũng còn phải giải thích cái địa vị hiện tại mà Đoàn Trường Tân Thanh đã chiếm được trong mọi tầng lớp dân chúng. Chúng ta tin rằng sự kiện đó còn

giúp chúng ta khai phá thêm những lối đi mới và thống nhất những mâu thuẫn đã được các nhà phê bình, đứng trên quan điểm Phật học và Nho học, đã nêu lên cho đến nay.

II. Thống nhất mâu thuẫn từ một điểm khởi hành mới

Nỗi khó khăn của những người muốn giải thích bài toán Đoạn Trường Tân Thanh chính là cái việc phải chứng minh được tính chất thuần nhất của Đoạn Trường Tân Thanh cả về nội dung lẫn hình thức trước dễ dãi của bình dân cũng như trước khe khắt của trí thức. Đối với bình dân thì công việc được nhiều phần nhẹ nhàng vì bình dân tiếp nhận Đoạn Trường Tân Thanh không cần phân tích. Nhưng đối với trí thức thì cũng là một vấn đề khá phiền phức, nhất là khi phân tích Đoạn Trường Tân Thanh, họ có cả một hệ thống triết lý để sử dụng. Những lập luận yếu ớt, gượng gạo của cổ học giả họ Trần đã không trấn áp nổi những lời chỉ trích của những người nhân danh Phật Học và Nho học để lên tiếng. Lại còn có

những người vì lúng túng, không tìm được chỗ đứng, đã bỏ qua vấn đề nội dung để chỉ đề cập tới vấn đề hình thức, cắt xén Đoạn Trường Tân Thanh cho vừa với lý luận của mình.

Chúng ta với tất cả công tâm, với cái nhìn tổng hợp của thời đại, hãy thử bắt tay tiếp tục hoàn tất cái công việc đang còn dở dang kia. Lẽ tất nhiên chúng ta phải tránh những bước đi xưa cũ để lên đường theo một hướng mới. Chúng ta khởi hành đúng từ xuất phát điểm thì sẽ khỏi mắc những tệ bệnh thiên lệch.

Đa số người Việt Nam yêu thích Đoạn Trường Tân Thanh là vì họ bắt gặp hình ảnh, nhịp ý, nhịp tình của họ trong đó. Đoạn Trường Tân Thanh vì vậy là kết tinh của nền văn học bình dân Việt Nam. Đừng vội cho rằng nói như thế là đã dung tục hóa Đoạn Trường Tân Thanh. Bông hoa nghệ thuật ấy đã vươn lên từ đám vườn quần chúng để rồi tỏa hương sắc cho cả khu vườn văn học Việt Nam.

Tồn tại độc lập đối với những lời phê bình, là một thực tại nghệ thuật, Đoàn Trường Tân Thanh đã tự biện hộ cho nó. Nếu còn phải nói điều gì, chẳng qua cũng chỉ để tìm hiểu Nguyễn Du trong việc kết tinh được nền văn học bình dân bằng những chất liệu do bình dân cung cấp và do chính cá nhân Nguyễn Du cống hiến. Những chất liệu ấy không còn ở nguyên trạng nữa, vì đã được nhào nặn để xây dựng thành một áng văn bất hủ. Nhưng để cho tiện việc trình bày chúng ta tạm kết tập những chất liệu ấy thành hai hệ điểm:

1. Tín ngưỡng bình dân, nền tảng tinh thần cấu thành triết lý Đoàn Trường Tân Thanh:

Nguyễn Du trong Đoàn Trường Tân Thanh lúc nào cũng đứng về phía bình dân mặc dầu văn tài lỗi lạc đã đưa Nguyễn Du lên địa vị của một trong năm « An Nam ngũ tuyệt ». Ngay từ bước đầu, Nguyễn Du đã muốn rời bỏ mảnh đất bác học của mình:

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau
Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng
Lạ gì bỉ sắc tư phong
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*

Hai thuyết Tài mệnh tương đố và Tạo hóa đố hồng nhan đã được chiếu rọi qua lăng kính bình dân.

So sánh nhập đề Đoạn Trường Tân Thanh với nhập đề Cung Oán Ngâm Khúc chúng ta sẽ có một chứng cứ rõ rệt:

*Trải vách quế gió vàng hiu hắt
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng
Oán chi những khách tiêu phòng
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.*

Ở những đoạn diễn tả tư tưởng bác học, Nguyễn Du chưa khoác hẳn được bộ áo bình dân. Phải đợi lúc Nguyễn Du trình bày những nhân vật bình dân hay lúc Nguyễn Du được thanh thoi không phải suy tưởng, chúng ta mới nhận đủ bình dân tính của thơ Nguyễn Du. Để kết thúc Đoạn Trường Tân Thanh đáng lẽ Nguyễn Du đã có thể ngừng ở hai câu thơ với một nội dung bác học:

Thiện tâm ở tại lòng ta

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Nhưng Nguyễn Du không quên vọng thêm lên tiếng nói muôn thuở của đám người đông đảo:

Lời quê chấp nhật đông dài

Mua vui cũng được một vài trống canh.

Sự thật đó hình như không được kể đến.

Nhiều người vẫn mang một ám ảnh rằng Nguyễn Du đã phải sáng tạo một thi phẩm theo

khuôn khổ bác học. Nên họ đã không ngần ngại đem xét xử Nguyễn Du trước công lý Nho Học và Phật Học. Và cũng còn có kẻ lại đã đưa Nguyễn Du « đấu tố » trước tòa án giai cấp đấu tranh. Hèn nào mà chả có lắm mâu thuẫn!

Xin hãy trả Nguyễn Du về cho nguồn tín ngưỡng bình dân.

Đòi hỏi này sự thật không phải một điều hoàn toàn mới lạ. Nhiều nhà phê bình trước kia cũng nhắc đến cái nguồn tín ngưỡng bình dân ấy nhưng lại chỉ coi như một cửa ngách để đẩy lui Đoạn Trường Tân Thanh vào hậu trường. Ở đây ngược lại, chúng ta chọn nguồn tín ngưỡng bình dân đó làm sân khấu cho nhân vật trong Đoạn Trường Tân Thanh, và dĩ nhiên cả Nguyễn Du, động tác trên lãnh vực của họ. Tự đó, phóng tầm mắt ra bốn phía, chúng ta có thể ghi nhận được cái khả năng của dân tộc chế hóa các nguồn tư tưởng ngoại lai. Và chúng ta sẽ thấy các mâu thuẫn lần lần được san phẳng và thống nhất.

Danh từ tín ngưỡng này không mang một ý nghĩa thuần túy tôn giáo. Đối với bình dân, tín ngưỡng chỉ có nghĩa là một lòng tin hồn nhiên, bằng trực giác, bằng tưởng tượng, bằng hy vọng, v. v... mà không bắt buộc phải có lòng tôn thờ của một tín đồ mộ đạo. Cả một quá khứ sinh tồn xa dài mấy nghìn năm đã rèn đúc cho dân chúng Việt Nam những nếp suy tưởng riêng biệt, quy định bởi những yếu tố chủng tộc, kinh tế, chính trị. Bởi lịch sử của họ là cả một cuộc trường kỳ đối kháng nên nếp cảm nghĩ của họ nhẹ phần vô ngã siêu hình, nặng phần hữu ngã. Ấu cũng là một cần thiết để giữ cho họ khỏi bị dễ dàng đồng hóa, tận diệt. Nhưng cái cơ cấu đặc biệt tinh thần và vật chất của họ, ngoài những phản ứng tự vệ, vẫn giúp họ có được một đời sống tinh thần phong phú, hiểu hòa, không chỉ bó chặt trong thế giới hữu hình, hiện tại mà còn vươn tới thế giới vô hình, quay trở về dĩ vãng, hướng lên tương lai. Họ hình như có liên lạc thường xuyên với vũ trụ vạn hữu, những liên lạc họ thiết lập một cách hồn nhiên bằng trí tưởng tượng mà không bằng những suy tưởng siêu hình. (Xin xem thêm: Thần

trí và Hồn tính của dân tộc Việt Nam Nguyễn Sỹ Tế, Sáng Tạo số 4. Tháng giêng 1957).

Trên nền tảng bao gồm những tương quan đó, họ quy định tiêu chuẩn để nhận thức và hành động. Nhưng không phải là để phục vụ cho một lý tưởng nào cao xa mà để phục vụ cho đời sống hàng ngày của họ thêm đầy đủ ý nhị. Có thể nói họ đã chấp nhận một luật tắc trung tâm mà họ tin chắc rằng đã chi phối đời sống con người: Luật Nhân Quả. Đó là một lòng tin thiết thực và hợp lý có thể được minh chứng và củng cố bằng kinh nghiệm. Luật tắc đó sẽ biến dạng qua nhiều sắc thái để giải thích, dẫn đạo sự sống tại khắp mọi mặt: luân lý, văn chương, luật pháp v. v... Nó không kiến tạo được một hệ thống thuần tưởng nhưng nó tan biến vào tâm trí bình dân Việt Nam.

Tất cả mọi nguồn tư tưởng ngoại lai nào du nhập Việt Nam đều gặp phải cái chủ quan đó. Nếu là đồng tính thì nguồn tư tưởng ngoại lai được thẩm nhập trực tiếp. Đạo Lão với tánh chất

phóng khoáng, tự do đã ăn sâu vào dân chúng Việt Nam để trở thành phong tục (cúng lễ, đồng bóng...) Nếu là dị tính thì liền gặp ngay một sự đối kháng lúc ào ạt, lúc bền dẻo để đi tới kết quả là tu chính nguồn tư tưởng cho thích hợp với chủ quan Việt Nam.

Đại diện cho cái chủ quan bình dân Việt Nam, Nguyễn Du đã tu chính hệ thống tư tưởng của Phật giáo và Nho giáo. Nguyễn Du đã mang thêm một ý niệm về Trời, không phải của Phật giáo (vì Phật giáo không bàn đến Trời) mà cũng không phải của Nho giáo (Trời của Nho giáo là một cái Lý vô hình). Chính là của bình dân Việt Nam. Để chế ngự xu hướng tự do quá khích hoặc lòng tham không bờ người ta đã phải ước lệ một trọng tài: Trời.

Không có Trời, ai ở với ai.

Đối với bình dân chính Trời đã nhận rõ hiểu tâm của Thúy Kiều, đã nhận rõ Thúy Kiều không mắc tội tà dâm. Tuy nhiên Thúy Kiều là người đa tình có lẽ vì đa tài. Mà tất cả những thứ gì quá độ

đều nguy hiểm. Hình phạt mười lăm năm phong trần đã quá đủ để cảnh tỉnh Thúy Kiều. Nền Trời đã không bắt Thúy Kiều chết, cho nàng được sống tái hợp với Kim Trọng. Trời ở đây là một cơ quan vô hình giữ trọng trách điều chỉnh xã hội. Cũng bởi thế cho nên Thúy Kiều mới được báo ân và trả oán đến máu rơi, thịt nát... (điều mà Phật giáo ngăn cấm). Ý niệm Trời của bình dân Việt Nam là một ý niệm hết sức linh động. Nhưng có một đặc điểm là bình dân Việt Nam chỉ đem ý niệm Trời phụ thuộc vào đời sống của mình mà không đem đời sống của mình phụ thuộc vào ý niệm Trời — Và thiếu ý niệm ấy, trong mỗi cá nhân sẽ mất những giếng mỗi bảo vệ đời sống xã hội khỏi hỗn loạn.

Cũng nên bàn đến chữ Hiếu. Nguyễn Công Trứ đã nghiêm khắc phủ nhận hiếu tâm của Thúy Kiều mà kết luận rằng nàng chỉ là người tà dâm. Vì rằng việc Thúy Kiều vào lầu xanh đâu có là chỉ vì để chuộc tội cho cha. Đó là Nguyễn Công Trứ đã mượn luân lý Nho giáo mà xét xử. Nhưng chữ Hiếu của bình dân Việt Nam thiết thực và giản dị hơn chữ Hiếu của Nho giáo. Nó không là những

ngghi tắc phiên toái cứng nhắc khiến người con phải quên thân mình đi (cha mẹ còn sống không được đi xa, cha mẹ khỏe đánh đập con không được kêu đau, cha mẹ già đánh đập con phải giả đồ kêu đau v.v...). Đối với họ, Hiếu là tình tri ân công đức cha mẹ nuôi dưỡng, tượng trưng cho sự ràng buộc máu mủ giữa các thế hệ. Người con có hiếu không bắt buộc phải gò ép vào những khuôn phép hình thức. Thúy Kiều tuy không đợi lệnh cha mẹ đã đính ước với Kim Trọng nhưng bán mình chuộc tội cho cha vẫn là người con có hiếu. Và cái hành động hy sinh ấy không là cận nhân thì cũng là viễn nhân của việc Thúy Kiều vào thanh lâu hai lần để rồi hy vọng tìm một cơ hội tự giải phóng. Chưa ai muốn vào thanh lâu để thỏa mãn lòng tà dâm!

Tóm lại, nguồn tín ngưỡng bình dân đã giúp Nguyễn Du cải bổ tư tưởng Nho học và Phật học thuần túy, thích ứng với chủ quan Việt nam. Học thuyết Duy — Nghiệp chỉ còn rút lại thành một luật tắc: Nhân Quả đơn giản như những câu ca dao:

Ở hiền gặp lành,

Cây xanh cành lá cũng xanh

Cha mẹ hiền lành để đức cho con,

Đời cha ăn mặn, đời con khát nước...

Và nền luân lý Nho giáo đầy thánh tính đã biến cải thành một nền luân lý bình dân phù hợp với nhân tính.

Chúng ta có thể thấy rõ rằng chọn tín ngưỡng bình dân làm cứ điểm lập luận, không những chúng ta giải quyết được những mâu thuẫn kể trên mà còn có được thêm một viên kiến sâu xa khám phá Đoạn Trường Tân Thanh.

Tuy nhiên cần nói ngay rằng tín ngưỡng bình dân không phải là một yếu tố duy nhất quyết định sự thành công của Đoạn Trường Tân Thanh. Chúng ta không thể bỏ quên được sự đóng góp của cá nhân Nguyễn Du.

2. Sự cống hiến của chủ quan Nguyễn Du:

Đến với bình dân, đứng chung một vị trí với bình dân, Nguyễn Du đã không chỉ giữ một thái độ thụ động. Như một cái cây mọc trên đất bình dân, được chất màu bình dân dinh dưỡng, Nguyễn Du đã mang lại cho bình dân những cống hiến đặc sắc tiến thẳng tư tưởng bình dân.

Trước hết, Nguyễn Du đã thu xếp cho cái hồn nhiên bình dân gạt bỏ cái suy tưởng sâu sắc bác học. Chữ Nghiệp của Nhà Phật giúp cho bình dân đào sâu luật nhân quả, khám phá giải thích sự sống. Chữ Tâm cũng truyền kiếp cho bình dân ý chí quay trở về, chọn mình làm trung tâm điểm của đời sống.

Nhưng điều đáng kể nhất là Nguyễn Du đã khơi nguồn rung cảm cho bình dân để nâng cao trình độ thưởng ngoạn. Chúng ta đừng quên rằng Đoạn Trường Tân Thanh trước hết là một tác phẩm văn nghệ. Nhờ hai giả thuyết « Tài, Mệnh tương đối » và « Tạo hóa đồ hồng nhan », Nguyễn Du có thể đẩy tới cực độ của nó thảm kịch Thúy Kiều, thảm kịch xã hội Thúy Kiều, mà

không phải là hoàn toàn bịa đặt. Lòng chúng ta sẽ chan chứa yêu thương, giận thù, kinh tởm những hiện tượng mà Nguyễn Du trình bày trong Đoạn Trường Tân Thanh. Người bình dân không phải nhọc nhằn gì mới có thể hiểu được rằng:

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau...

và: *Nghĩ đời mà ngán cho đời*

Tài tình chi lắm cho trời đất ghen...

Thế thì hai giả thuyết này, có thể mâu thuẫn với thuyết Duy Nghiệp của Phật giáo, đã tự lý giải được sự hiện diện trong Đoạn Trường Tân Thanh.

Tất cả những kỳ công kể trên, Nguyễn Du đã thực hiện bằng một thứ linh cảm đặc biệt mà người ta chỉ tìm thấy ở những đại thi hào. Linh cảm đó trùng khít Nguyễn Du với vạn vật, rung lên nhịp điệu của tiếng than, tiếng cười, tiếng khóc, tiếng lá rơi nước chảy, gió reo, của hoa nở, trăng lên, sóng vỗ và Nguyễn Du đã đưa dắt theo mình cả một đám dân chúng quảng đại.

Vì Nguyễn Du đã nói tiếng nói của họ, đã rung cảm, suy tư từ tâm trạng họ. Sự kiện ấy bó buộc Nguyễn Du phải phá vỡ những nguồn tư tưởng bác học chứa chất trong mình, điều mà tất cả những ai còn đứng riêng rẽ trên địa hạt của từng nguồn tư tưởng đó không khỏi bất bình vì những mâu thuẫn Nguyễn Du đã tạo nên cho họ.

o O o

Tới đây chúng ta tạm thời có thể kết luận được rồi. Nhưng trong cái khuôn khổ của một Nguyễn Du tác giả kết tinh của tín ngưỡng bình dân Việt Nam và của một Đoàn Trường Tân Thanh, tác phẩm kết tinh của văn nghệ bình dân Việt Nam.

Những mâu thuẫn mà thoát đầu chúng ta tưởng sẽ phải bó tay, vô phương giải quyết thì dưới ánh sáng của một triết lý sống bình dân, đã tiêu tan để thống nhất một cách thỏa mãn trong một toàn thể thuần nhất.

Chúng ta chưa dám đoan quyết rằng Nguyễn Du đã giải thích đúng đắn, giải quyết đúng đắn

những vấn đề cá nhân và xã hội. Nhưng chúng ta dám khẳng định rằng Nguyễn Du đã trình bày rất sống những sự thật mà hiện nay vẫn còn bắt gặp bất luận ở Đông Phương hay Tây Phương. Thảm kịch Thúy Kiều không phải chỉ là đau xót riêng tây của Nguyễn Du, của chúng ta, những người Việt Nam trong khoảng hơn một thế kỷ nay mà của loài người tất cả đang run sợ trước những trang sổ mở đoạn trường vĩ đại. Tiếng nói Nguyễn Du sẽ chỉ mất hết màu nhiệm ngày nào mà nhân loại không còn phải nhỏ lệ khóc cho thân phận con người.

Còn một điều khá quan trọng đáng lưu ý chúng ta đó là việc còn phải phân biệt bình dân với bác học. Nguyễn Du đã mang cái vốn tư tưởng sở đắc trong Nho và Phật học cống hiến cho bình dân. Có thể là chúng ta vẫn còn nhiều bất mãn đối với nguồn tư tưởng bình dân, thể hiện qua Nguyễn Du trong Đoạn Trường Tân Thanh, những bất mãn của con người hôm nay đối với những con người hôm qua. Nhưng phần lỗi ở Nguyễn Du hay ở đám người mà Nguyễn Du đã

phản ánh dưới ngọn bút thi thánh của mình?

Phải chăng những giọt nước mắt mà Nguyễn Du chờ đợi là những giọt nước mắt của những kẻ tri âm, nổi nghiệp? Thời hạn ba trăm năm dự ước vẫn chưa chấm hết, chúng ta đã có thể biết khóc Nguyễn Du.

TRẦN THANH HIỆP

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

Bài của: Hàm Thạch —
Trường Giang — Thái Tuấn
— Trần Lê Nguyễn

TIỂU LÂM TÂN THỜI của **BA VUI**

Lạc Việt xuất bản

7ôi còn nhớ Khái Hưng có một câu nói đại khái: « Những cái gì trẻ nhất thường thường lại do những người già nhất chủ mưu ». Nhận xét đó khá đáng trong trường hợp Ba Vui với cuốn « Tiểu Lâm Tân Thời » của Tiên sinh. Nói rằng anh Ba trẻ, không đủ! Phải nói một cách « tiểu lâm » rằng người bạn của Tưởng Tốc của Trọng Lang, cũng như hai phu-tử họ Tưởng và họ Trọng « càng già, càng dẻo, càng dai » thì mới đúng.

Phong độ viết cường tráng đã vậy, Ba Vui còn nổi lên được nhiều mâu thuẫn hoặc cực đoan khác.

Trước hết là nụ cười với dòng nước mắt. Phải là một người đã đau khổ tới mức độ nào, Ba mới kết lợc được những nụ cười chua chát đó. Như Hồ Xuân Hương, Ba cười trên cái đau khổ của kẻ khác; như Trần Tế Xương, Ba thóa mạ mình, thóa mạ đời. Cảm tưởng bao quát của người đọc vẫn là hai câu thơ của một nhà thi hào Pháp:

Cette mâle gaieté si triste et si profonde

Que lorsqu'on vient d'en rire on devrait en pleurer.

(Cái niềm vui khỏe mạnh mới đau buồn và sâu sắc làm sao đến nỗi cười xong là người ta lại phải khóc).

Kể đến quá khứ và hiện tại. Ba đã nắm vững được cái thần trí và hồn tính dân tộc trong câu chuyện khóc cười muôn thuở, trong cái ứng phó linh động và tài tình với hoàn cảnh. Đứng trước bức thành kiên cố là cái nếp cảm nghĩ và hành động truyền thống của dân tộc đó, kẻ địch chỉ còn có việc xếp khí giới lại mà rút lui mau, nếu không muốn làm cái trò cười lâu cho thiên hạ. Chỉ với gậy tầm vông, anh Ba cùng với bấy đồng

chí cán bộ đông đảo của anh, — tinh hoa còn sót lại của thể hệ bình dân xưa, — anh sẽ phá tan quân giặc. Cái công của anh Ba trong « Tiểu lâm tân thời » là nằm ngay trong lòng địch, dọn lấy một con đường chống cộng đại chúng nhất, khỏe mạnh nhất và đồng thời có hiệu lực không biết mấy! — Ba Vui chính là anh cán bộ ba cùng: cùng nghĩ, cùng làm, cùng chia sẻ ngọt bùi để phóng tay phát động nhân dân đấu tranh chống đế quốc cộng sản.

Sau cùng, Ba Vui vẫn không quên làm văn nghệ. Tôi không cần phải giải thích lâu dài trong bài « phát biểu cảm tưởng » này. Nghĩ rằng nghệ thuật là rung cảm một bất phân, chỉ xin nhắc lại không thêm không bớt cái phản ứng của già Hồ khi đọc xong cuốn « Tiểu lâm tân thời của Ba Vui. Vậy thì già Hồ của chúng ta vén quần gãi sồn sột, vỗ đùi ba cái mà chửi đồng rằng: « Tiên sư nó! ».

HÀM THẠCH

ĐIỆN ẢNH

XEM PHIM ĐẤT LÀNH

Không khí buổi chiếu phim « ĐẤT LÀNH » cho gia đình báo chí và văn nghệ ở rạp Rạng Đông từng bừng hứa hẹn và đợi chờ. Đây là cuốn phim thứ hai của hãng Đông Phương, sau phim « Ánh Sáng miền Nam » và phim thứ ba, sau phim « Chúng tôi muốn sống » của hãng Tân Việt, cũng thuộc loại những phim được sản xuất và tạo tác với sự cộng tác của các nhà điện ảnh Phi Luật Tân. Giống như « Ánh sáng miền Nam » « ĐẤT LÀNH » cũng do César Amigo viết truyện.

Âm mưu phá rối chính quyền miền Nam, Việt Cộng điều động cả một « tổ » cán bộ vào bên trong sông Bến Hải. Một tên cán bộ bị truy nã chạy vào đúng phòng ngủ con một ông thị trưởng. Hắn núp theo xe của người con và chuyển xe ấy bị tai nạn, lửa thiêu cháy một trong

hai người. Hẳn sống sót, và điều đặc biệt, giống người bị chết như đúc nên ông thị trưởng lắm là con mình. Trong hoàn cảnh ấy, bọn Việt Cộng bắt hẳn thi hành những điều dã man tàn ác, và ngược lại, ông thị trưởng đã hết sức nhân hậu, phúc đức, nên cuối cùng, hẳn đã giác ngộ, « đất lành chim đậu ».

Vấn đề chúng tôi muốn nói ở đây là truyện phim. Người viết truyện đã ít đối chiếu thực tại, tưởng tượng ra một trường hợp khá đặc biệt để dễ lổi cuốn khán giả. Tạo ra một hoàn cảnh ít « thực » như thế để đặt một vấn đề rất « thực » như trên, liệu cuốn phim có dễ thành công? Có phải tác giả đã sợ nội dung khô khan nên phải mượn hình thức ly kỳ để hấp dẫn? Vấn đề này, phim « CHÚNG TÔI MUỐN SỐNG » (<https://www.youtube.com/watch?v=8c6r6RqtkkQ>) trước đây đã làm sáng tỏ nhiều. Câu chuyện đưa lên phim có truyền cảm, nhân vật có linh động, đối thoại có hấp dẫn... đấy phải là khởi điểm dẫn đến thành công.

Đến ngày hôm nay vấn đề điện ảnh Việt

Nam không còn phải chỉ thu hẹp trong phạm vi hình cho đẹp, tiếng cho rõ... Tự học hỏi và được học hỏi thêm ở những người bạn điện ảnh nước ngoài đến đây giúp chúng ta về kỹ thuật, để giải quyết vấn đề, đã đến lúc chúng ta phải đảm nhiệm nhiều hơn về nội dung những cuốn phim sản xuất sau này. Một đôi cuốn phim Việt Nam đang chiếu hiện nay, hướng sản xuất mới của nhiều hãng phim đang sửa soạn quay đã minh chứng điều ấy.

« Chúng tôi nằm ở giữa nhà đạo diễn và nhà viết truyện phim... Hy vọng được tự sản xuất, viết và làm một cuốn phim sau này của chúng mình. »

Một trong các nhà điện ảnh Việt Nam cộng tác thực hiện “ĐẤT LÀNH » trầm lặng nói với chúng tôi như trên.

Tôi tin lời anh như tin ở nền điện ảnh Việt Nam mình.

TRẦN LÊ NGUYỄN

VĂN NGHỆ QUỐC TẾ

Giải thưởng phê bình ở Pháp

Ở Pháp, về hội họa, thì có giải thưởng phê bình (Prix de la Critique) là giá trị hơn cả. Người ta coi như là một thứ giải Goncourt của hội họa. Cứ mỗi năm ban giám khảo họp mặt ba lần để đồng chọn mỗi lần 6 họa sĩ đăng vào « Chung kết » dịp cuối năm.

Đầu năm 1957, kỳ họp đầu tiên đã chọn được những họa sĩ có tên sau đây: Avati, Caron, Bertholle, Jean Marzelle, Louis Mazot, Tatin.

Những năm trước đây giải thưởng này đã lần lượt trao cho Bernard, Buffet, Mineaux, Pressmane, Sébire, và năm ngoái (1956) cho Raza, một họa sĩ Hồi ngụ cư ở Paris.

Triển lãm hội họa Mỹ Quốc tại Pháp

Tại viện bảo tàng Galliera vừa có một cuộc triển lãm lớn của hội họa Hoa Kỳ. Gồm 75 bức họa điển hình nhất của 75 danh họa đương thời, phòng trưng bày này đã nói lên tiếng nói nghệ thuật nước Mỹ một cách khá đầy đủ.

Tuy nhiên người ta cũng nhận thấy sự ảnh hưởng khá lớn của hội họa Âu châu. (Mà rõ rệt hơn cả của Villon, Nicholas de Stael, Brissière). Có Sheeler đi vào ngành lập thể, Stuart Davis với màu sắc dã thú. Ngoài những ngôi sao sáng như Mark Tobey, Booth Rattner lại còn nhiều họa sĩ khác đi vào các ngành trừu tượng.

Những người trong họa phái hình dung nếu không ảnh hưởng của Gruber, Odilon hay Picaso thì cũng khám phá được nhiều điều mới lạ với những sự tìm tòi đi sâu vào địa hạt biểu tượng.

Kooning Biala, Watkins vẽ nhiều bức chân dung đặc sắc. Những họa sĩ như Menkes, Harnett, Mommer, Vasilieff, Hopper, Murch Peto là những họa sĩ có thể nói là « cừ khôi » nhất của Mỹ quốc.

Qua sự trưng bày lần này, nhiều phê bình gia Âu châu cho rằng nghệ thuật Hoa Kỳ đang lên mạnh tuy nhiên còn chưa đầy đủ lắm về « chất thuần túy của hội họa ».

Cuộc thi của các họa sĩ

Tờ tuần báo Australian Women's Weekly có gửi lời mời các họa sĩ thế giới dự cuộc thi vẽ chân dung đàn bà và trẻ con do báo đó tổ chức. Tranh có thể vẽ bằng sơn màu, thuốc nước hay phấn màu tùy ý. Gửi tác phẩm dự thi đến Sidney trước ngày 23 tháng 8 -1957. Bức tranh chấm nhất sẽ được là 1500 livres (chừng 30 vạn Việt Nam) ngoài ra còn một phần thưởng nữa là 500 livres cho một nữ họa sĩ đặc sắc nhất. Hỏi điều kiện dự thi theo địa chỉ sau:

Qua các bộ môn văn nghệ | 165
Australian Consolidated Press 107 Fleet
Street Londres.

TRƯỜNG GIANG

HỘI HỌA

Vài nhận xét về triển lãm Tạ Ty

Tiều mà người ta để ý đến hơn hết ở những bức tranh của họa sĩ TẠ TY là màu sắc. Phần nhiều đều tươi vui, trẻ trung và được cân nhắc, chọn lọc rất khéo léo và thận trọng.

Nhìn những bức họa người ta có một cảm giác thoải mái dễ chịu. Tất cả đều êm đềm trau chuốt. Tôi có cảm tưởng anh chọn lọc màu sắc của anh như một phú ông nâng niu của cải và châu báu của mình. Sự huy hoàng của màu sắc ấy rõ rệt trong hầu hết các họa phẩm.

Nhưng anh cũng tự thú rằng « Màu sắc đang cười như một cô gái ngây thơ ». Tôi cũng nhận thấy đúng như vậy. Một cô gái ngây thơ, rất ngây thơ. Phần bố cục, được xây dựng rất vững vàng chặt chẽ. Nhưng nhiều chỗ quá bản khoăn, quá « nặng » về kỹ thuật gần đi đến sự tỉ mỉ nên thiếu phần khoáng đạt, phóng túng. Anh cũng ưa tô điểm trên các bức họa bằng những hoa lá màu sắc dễ thương.

Tách cà phê, tàu thuốc lá, các thú đàn những dọn nước là những vật luôn luôn có mặt trong phần lớn các bức họa.

Các đề tài của anh rất thơ mộng. Đôi khi có ý muốn ngả về vấn đề triết lý; nhưng chỉ rất nhẹ nhàng.

Những bức họa sau đây của anh đáng chú ý hơn cả: Trăng về ngõ hẹp, Trăng khuya thuyền đợi, Chiều ngoài khuôn cửa, Người miền Bắc.

Nhận thấy ở những bức này anh ít bị lệ thuộc về vấn đề kỹ thuật. Bút pháp vẫn già dặn nhưng

phóng túng hơn. Những nét lớn bật nổi rõ ràng vì không bị những chi tiết về trang trí lấn áp. Nội dung cũng sâu sắc dung dị, không hạn chế trí tưởng tượng của người xem tranh.

Thưởng thức tranh của anh chúng ta không nên đòi hỏi đến những trạng thái phá phách của tâm hồn. Chúng ta cũng không thể tìm được ở đây sự say mê đến cùng độ, qua những nét ngang dọc quật khởi như cào cấu trên mặt vải, những vũng màu chát chúa ghê rợn ném văng vãi lên mặt khung.

Tranh của anh là tất cả sự êm đềm, dịu dàng thơ mộng thể hiện trau chuốt công phu. Bước khỏi phòng tranh tôi cũng vẫn thấy đồng ý với anh: Là màu sắc đang đuổi theo tôi và đang cười như một cô gái thơ ngây.

THÁI TUẤN

**ĐÃ TRÌNH BÀY TRONG
NHỮNG SỐ TRƯỚC**

LÊ VĂN SIÊU: Quán cháo Lú — Thử định nghĩa văn hóa. VŨ KHẮC KHOAN: Sân khấu và vấn đề xây dựng con người — Ba người bạn. THANH TÂM TUYỀN. Sự tâm thường cần thiết ngày khai trường — Thơ Tự Do. DOÃN QUỐC SỸ: Dân tộc tính trong ca đoạ Việt Nam. MẶC ĐỖ: Công việc dịch văn — Khung cửa mở THANH NAM: Người trong tranh. TÔ KIỀU NGÂN: Mùa Xuân nhớ người. TẠ TỴ: Thu trên đất Lào — Người trước cửa. NGUYỄN SỸ TẾ: Ý thức siêu nhân trong thơ văn Nguyễn công Trứ.

o O o

TRIỂN LÃM NGỌC DŨNG

Sau cuộc triển lãm TẠ TỴ, Phòng Thông Tin đường Tự Do sẽ dành 10 ngày vào khoảng hạ tuần tháng 3 sang thượng tuần tháng 4 cho một

trưng bày họa phẩm sơn dầu của NGỌC DŨNG.
Anh đang sửa soạn ráo riết để lần triển lãm này
thu lượm được những kết quả rực rỡ hơn lần anh
trưng bày chung với DUY THANH.

o O o

HỘP THƯ SÁNG TẠO

Các bạn: Cung Thúc Mậu, Cô Diễm Mai,
Trần Thái, Quỳnh Dương, P. Chinh, Hoàng Miên,
Trần Linh Chi, Nguyễn Giang Sơn, Bùi Giáng,
Ngọc Bửu, Phan Công Thiên, Phương Thu, Thạch
Chương.

Đã nhận được thơ và văn. Cảm ơn. Đang
xem.

— NGUYỄN TRƯỜNG ANH: nhận được thư.
Sẽ trả lời sau.

— LAN ĐÌNH: Sẽ gửi báo. T.M.N.D, vẫn chưa
xem hết được.

170 | Sáng Tạo số 6 _ 03.1957

— MỘNG TUỞNG: lỗi thơ T.T.T, chưa viết được vì một lý do riêng. Xin vui lòng chờ đợi.

— TRƯỜNG THI: rất cảm động vì những dòng chữ đầu xuân ấy. Nhớ viết thư về luôn luôn.

— HOÀNG HƯƠNG SƠN: Thanh Tâm Tuyền đã nhận được thư. Muốn biết địa chỉ để trả lời.

— THẾ VIÊN: Cảm ơn. Sao không được? Cử gửi về.

— VƯƠNG ĐỨC LỆ: Cảm ơn.

— T. PHONG Đà Lạt: Ý kiến quý báu. Sẽ thay đổi dần.

— Ông PHAN HUY ANH: Ưu và khuyết điểm nhận xét đúng. Cảm tạ.

Đã nhận được thơ. Chưa nhận được tác phẩm.

— Bạn TRƯỜNG THANH NGỌC Đà Nẵng: Chân thành cảm tạ.

